

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HOÀNG HỒNG LIÊN

**BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP
TẠM GIỮ, TẠM GIAM TÙ THỰC TIỄN TỈNH BẮC NINH**

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự

Mã số : 60 38 01 04

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS. TS Nguyễn Thái Phúc

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu do chính tôi thực hiện. Các nhận định và kết luận nêu trong luận văn là trung thực và chưa từng được công bố.

Tác giả

Hoàng Hồng Liên

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: NHẬN THỨC CHUNG VỀ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TẠM GIỮ, TẠM GIAM THEO QUY ĐỊNH CỦA...8	
BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2003	8
1.1. Nhận thức chung về bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự.....	8
1.2. Nội dung bảo vệ quyền con người của người của người bị tạm giữ, tạm giam trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.....	18
1.3. Bảo vệ quyền của người bị tạm giữ, tạm giam trong pháp luật tố tụng hình sự quốc tế và một số nước.....	30
Chương 2: THỰC TRẠNG BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TẠM GIỮ, TẠM GIAM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH 40	
2.1. Những kết quả đạt được trong việc bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam	40
2.2. Những bất cập, hạn chế trong việc bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam	45
2.3. Nguyên nhân của hạn chế tồn tại.....	47
Chương 3: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TẠM GIỮ, TẠM GIAM THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003	52
3.1. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về bảo đảm quyền con người đối với người bị tạm giữ, tạm giam.....	52
3.2. Tăng cường công tác giám sát, giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động tạm giữ, tạm giam.....	65
3.3. Nâng cao nhận thức, trình độ, trách nhiệm của điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán và hội thẩm.....	66
3.4. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho nhà tạm giữ, trại tạm giam để phục vụ cho công tác tạm giữ, tạm giam.....	67
3.5. Tăng cường công tác hợp tác quốc tế về công tác tạm giữ, tạm giam	67
KẾT LUẬN	69
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	71

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BLHS	: Bộ luật hình sự
BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT	: Cơ quan điều tra
VKS	: Viện kiểm sát
TA	: Tòa án
CQTHTT	: Cơ quan tiến hành tố tụng
TTHS	: Tố tụng hình sự
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Thống kê tình hình tạm giữ từ năm 2010 -2014

Bảng 2.2. Thống kê tình hình giải quyết người bị tạm giữ từ năm 2010 - 2014

Bảng 2.3. Bảng thống kê tình hình giải quyết người bị tạm giam
từ năm 2010 - 2014

Bảng 2.4. Số người tạm giữ, tạm giam chết từ năm 2010 đến 2014

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Con người là vốn quý của tự nhiên và của xã hội. Bảo vệ quyền con người là mục tiêu của các thiết chế nhà nước dân chủ và tiến bộ. Ngày nay, song song với việc phát triển kinh tế, Đảng và nhà nước ta cũng chăm lo xây dựng một nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân, một nhà nước mà ở đó, quyền con người được tôn trọng và bảo vệ không chỉ dừng lại ở các tuyên bố chính trị, ghi nhận trong Hiến pháp, pháp luật mà còn được bảo vệ trong thực tế. Trong văn kiện Đại hội X của Đảng cũng đặt ra nhiệm vụ: “Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, quyền con người. [9, tr. 155]. Tiếp đó là văn kiện Đại hội XI của Đảng tiếp tục đặt ra nhiệm vụ: “Đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN, trong đó đẩy mạnh việc thực hiện chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người”. [9, tr. 181] . Quyền con người là một giá trị thiêng liêng bất khả tước đoạt, nó hiện hữu trong nhiều lĩnh vực của đời sống trong đó có lĩnh vực tổ tụng hình sự. Không phổ biến, không rộng lớn, không diễn ra hàng ngày hàng giờ như các lĩnh vực hành chính, kinh tế, môi trường..., nhưng có thể nói quyền con người trong tổ tụng hình sự lại là quyền dễ bị xâm phạm và bị tổn thương nhất và hậu quả để lại cũng nghiêm trọng nhất khi nó động chạm đến quyền được sống, quyền tự do và sinh mệnh chính trị của một cá nhân. Bởi vì vậy vấn đề bảo vệ quyền con người trong TTHS là một vấn đề cần được quan tâm và nghiên cứu.

Biện pháp tạm giữ, tạm giam là một trong những biện pháp ngăn chặn thường được áp dụng trong đấu tranh phòng chống tội phạm. Đây là một trong những biện pháp ảnh hưởng trực tiếp đến các quyền cơ bản của con người, của công dân, trong đó có quyền tự do về thân thể, bảo hộ tính mạng, sức khỏe, tôn trọng danh dự, nhân phẩm của con người, là những quyền đã được pháp luật quốc tế, pháp luật quốc gia tôn trọng và bảo vệ. Mục đích của việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam là: ngăn chặn, không để cho người phạm tội có điều kiện tiếp tục phạm tội hoặc có hành vi gây khó

khẩn cho việc giải quyết vụ án, đảm bảo sự có mặt của họ khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng. Áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam góp phần to lớn và có hiệu quả vào công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm. Tuy nhiên, khi áp dụng các biện pháp này cũng rất dễ xâm hại đến quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam là những người yếu thế trong xã hội.

Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử những năm qua cho thấy có các hành vi xâm phạm đến quyền con người trong hoạt động tạm giữ, tạm giam. Các hành vi này không những xâm phạm trực tiếp đến quyền cơ bản của con người, của công dân và còn làm giảm uy tín của các cơ quan tiến hành tố tụng, gây bất bình trong dư luận. Những vi phạm như trên là do một số nguyên nhân sau: Nguyên nhân đầu tiên là do các quy định về tạm giữ, tạm giam còn khiếm khuyết, chưa rõ ràng, thiếu minh bạch dẫn đến người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng vận dụng tùy tiện, lạm dụng hoặc lợi dụng khi áp dụng. Nguyên nhân thứ hai là do trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ trong cơ quan tiến hành tố tụng còn hạn chế, chưa đề cao ý thức tuân thủ pháp luật nên áp dụng quy định của pháp luật không đúng, không tuân thủ trình tự, thủ tục do pháp luật quy định...v.v

Có thể nói rằng, vấn đề bảo vệ quyền con người đang là yêu cầu cấp thiết trên cả phương diện lý luận cũng như trong hoạt động thực tiễn. Do đó, để góp phần bảo vệ hơn nữa quyền con người nói chung và quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam nói riêng, tác giả chọn đề tài: ***“Bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh”*** để thực hiện nghiên cứu viết luận văn. Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá toàn bộ các quy định về bảo vệ quyền con người đối với người bị tạm giữ, tạm giam và thực tiễn áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, tác giả đưa ra một số phương hướng để hoàn thiện pháp luật về bảo đảm quyền của người bị tạm giữ, tạm giam và một số giải pháp để thực thi hiệu quả việc bảo vệ quyền con người khi áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Trong khoa học pháp lý nước ta cũng như quốc tế, vấn đề bảo vệ quyền con người nói chung, quyền con người trong hoạt động tư pháp cũng như quyền con người

trong tổ tụng hình sự đã được nhiều độc giả nghiên cứu từ các góc độ và các mức độ khác nhau:

+ Từ góc độ nghiên cứu về bảo vệ quyền con người nói chung trong nhà nước pháp quyền có các công trình của các tác giả sau: Đỗ Trung Hiếu, *“Một số suy nghĩ về xây dựng nền dân chủ ở Việt Nam hiện nay”*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2004; Trần Ngọc Đường, *“Quyền con người, quyền công dân trong Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam”*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2003; Tường Duy Kiên, *“Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam với việc bảo đảm quyền con người”* Nhà xuất bản Nghề Luật, 2004; Hoàng Văn Thảo và Phạm Ích Khiêm, *“Quyền con người trong thế giới hiện đại”*, Viện Thông tin khoa học xã hội, 1995;... Trong các công trình này, các tác giả đã nghiên cứu khái niệm và các đặc điểm nhà nước pháp quyền nói chung, nhà nước pháp quyền XHCN nói riêng; nghiên cứu mối quan hệ giữa quyền con người và quyền công dân; nghiên cứu vấn đề bảo vệ quyền con người từ góc độ triết học, xã hội học hoặc lí luận chung về nhà nước và pháp luật. Tuy có cái nhìn không hoàn toàn giống nhau và nghiên cứu ở các mức độ khác nhau nhưng các tác giả đều đưa ra các cơ chế bảo đảm quyền con người trong nhà nước pháp quyền.

+ Từ góc độ pháp luật chuyên ngành, cũng đã có nhiều công trình về bảo vệ quyền con người trong lĩnh vực tư pháp hoặc tư pháp hình sự được công bố cụ thể: *“Bảo vệ quyền con người trong hoạt động tư pháp ở Việt Nam hiện nay”* của Nguyễn Huy Hoàng, Luận án tiến sĩ Luật học, 2005; *“Những vấn đề lí luận về bảo vệ quyền con người bằng pháp luật hình sự và pháp luật tố tụng hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam”* do GS.TSKH Lê Văn Cẩm, PGS.TS Nguyễn Ngọc Chí, PGS.TS Trịnh Quốc Toàn đồng chủ biên, Đề tài khoa học cấp Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2006; *“Luật tố tụng hình sự Việt Nam với việc bảo vệ quyền con người”*, Đề tài nghiên cứu khoa học, chủ trì TS. Nguyễn Ngọc Chí - Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001; *“Bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương trong tố tụng hình sự”* của Trung tâm nghiên cứu tội phạm học và tư pháp hình sự trực thuộc Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, Nhà xuất bản Lao động - xã hội, 2010; “Báo cáo tại Hội Thảo về quyền con người trong TTHS (do Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Ủy ban nhân quyền Australia tổ chức năm 2010) của PGS.TS Nguyễn Thái Phúc; *“Bảo vệ quyền*

con người trong tố tụng hình sự Việt Nam”, của Nguyễn Quang Hiền, Luận án tiến sĩ luật học, Hà Nội, 2008; “*Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam*” sách chuyên khảo của TS Trần Quang Tiệp, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2004.... Trong các công trình này, các tác giả nghiên cứu việc bảo vệ quyền con người trong hoạt động tư pháp nói chung, bao gồm cả luật hình sự và luật tố tụng hình sự. Do phạm vi quá rộng, cho nên các tác giả chỉ nghiên cứu sơ lược các nội dung mà chưa đi sâu nghiên cứu thật đầy đủ, toàn diện, hệ thống trong TTHS đối với những đối tượng khác nhau. Quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam được nghiên cứu tương đối sơ lược, mới chỉ nghiên cứu chủ yếu từ quyền và nghĩa vụ tố tụng của người tham gia tố tụng mà chưa đi sâu nghiên cứu các chế định liên quan khác nhau như các nguyên tắc của TTHS, các thủ tục TTHS, các biện pháp cưỡng chế tố tụng liên quan đến quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam....

+ Trên thế giới cũng có một số tác giả nghiên cứu về quyền con người và việc bắt tạm giữ, tạm giam trước xét xử. Có thể kể đến các công trình sau: Human rights: Judicial system (Bảo đảm quyền con người trong hệ thống tư pháp của Saudi Arabia), 2000; “The guarantee for accused persons under Article 6 of the European Convention on Human Rights” (Bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội của Stenphanos Stavros), Nhà xuất bản Martinus Ni, 1992...

Như vậy, đã có một số công trình nghiên cứu cơ bản về bảo đảm quyền con người. Tuy nhiên, chưa có công trình nào mang tính toàn diện, hệ thống và đồng bộ về vấn đề bảo vệ quyền con người, nhất là bảo vệ quyền của người bị tạm giữ, tạm giam. Do vậy, việc nghiên cứu đề tài: “***Bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam từ thực tiễn tỉnh Bắc Ninh***” là cần thiết về cả lý luận và thực tiễn.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về bảo vệ quyền con người trong TTHS đặc biệt là bảo vệ quyền của người bị tạm giữ, tạm giam từ thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam theo các quy định của BLTTHS, luận văn làm sáng tỏ những vấn đề còn vướng mắc hạn chế của BLTTHS 2003, những vấn đề từ thực

tiền áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam từ đó đưa ra giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền của người bị tạm giữ, tạm giam trong TTHS Việt Nam.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- + Làm rõ những vấn đề lí luận về quyền con người và bảo vệ quyền con người;
- + Làm rõ vấn đề về quyền con người trong TTHS và bảo vệ quyền con người trong TTHS;
- + Nghiên cứu quyền của người bị tạm giữ, tạm giam và cơ chế bảo vệ quyền của người bị tạm giữ, tạm giam;
- + Nghiên cứu làm rõ tình hình áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; từ đó đánh giá việc bảo vệ quyền con người thông qua việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;
- + Đề xuất giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả việc bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các quan điểm khoa học, quy định của pháp luật quốc tế về bảo vệ quyền con người trong TTHS nói chung và bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam.

Luận văn nghiên cứu và giải quyết những vấn đề lí luận về bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam kết hợp nghiên cứu tình hình bảo vệ quyền con người từ thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Từ đó tìm ra nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế để kiến nghị những giải pháp hoàn thiện luật thực định và nâng cao hiệu quả của việc bảo vệ quyền con người trong thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận văn nghiên cứu bảo vệ quyền con người từ thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh trong 05 năm (2010 – 2014).

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn thực hiện trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng mác –xít, tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước và pháp luật, quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về xây dựng Nhà nước pháp quyền, về chính sách hình sự, về vấn đề cải cách tư pháp được thể hiện trong các Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002, Nghị quyết số 49 – NQ/TW ngày 26/05/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 của Bộ Chính trị.

Ngoài ra tác giả cũng tham khảo một số luận điểm khoa học trong các công trình nghiên cứu của các học giả trong nước và ngoài nước; Nghiên cứu và tham khảo một số văn bản pháp luật nói chung và văn bản pháp luật TTHS nói riêng của nước ta.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu đề tài, tác giả đã sử dụng các phương pháp cụ thể và đặc thù của khoa học luật TTHS như: phương pháp phân tích và tổng hợp; phương pháp so sánh và đối chiếu; phương pháp diễn dịch; phương pháp quy nạp; phương pháp thống kê để tổng hợp các tri thức khoa học về luận chứng các vấn đề cần nghiên cứu.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Đây là công trình nghiên cứu khoa học ở cấp độ thạc sĩ tiếp cận có tính hệ thống, toàn diện và tương đối sâu sắc về các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam dưới góc độ TTHS, đề tài có những đóng góp mới sau:

- + Luận văn làm rõ được khái niệm quyền con người và bảo vệ quyền con người, từ đó làm sáng tỏ vấn đề quyền con người trong TTHS và bảo vệ quyền con người trong TTHS;

- + Phân tích các quy định của BLTTHS 2003 về người bị tạm giữ, tạm giam, quyền của các của người bị tạm giữ, tạm giam và làm rõ cơ chế bảo vệ quyền của các chủ thể đó;

- + Khái quát hóa các quan niệm, quan điểm quốc tế về bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Công trình nghiên cứu các vấn đề lý luận về bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam theo TTHS, phân tích, đánh giá thực trạng bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam trong TTHS. Đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc bảo vệ quyền con người trong hoạt động này. Đề tài là một đóng góp khiêm tốn trong việc giải quyết về mặt khoa học, một trong những nội dung cấp thiết hiện nay ở nước ta cũng như trên thế giới là vấn đề bảo vệ quyền con người. Quy định về quyền con người là quan trọng và cần thiết nhưng cần thiết hơn, quan trọng hơn là vấn đề bảo vệ cho các quyền đó. Luận văn là một tài liệu tham khảo có giá trị trong hoạt động lập pháp TTHS, trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử, cũng như trong học tập, nghiên cứu về TTHS.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương.

Chương 1: Nhận thức chung về bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003.

Chương 2: Thực trạng bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003.

Chương 1

NHẬN THỨC CHUNG VỀ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TẠM GIỮ, TẠM GIAM THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM NĂM 2003

1.1. Nhận thức chung về bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự

1.1.1. *Khái niệm quyền con người và bảo vệ quyền con người*

- Khái niệm quyền con người.

Quyền con người là những giá trị cao quý, kết tinh từ nền văn hóa của tất cả các dân tộc trên thế giới. Đây là tiếng nói chung, mục tiêu chung và phương tiện chung của toàn nhân loại để bảo vệ và thúc đẩy nhân phẩm và hạnh phúc của mọi con người. [28, tr. 19] Lịch sử đấu tranh của nhân loại tiền bộ là lịch sử chống áp bức, bất công giải phóng con người, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh. Đó là lịch sử đấu tranh cho quyền con người và vì con người và là khát vọng lớn lao của cả loài người tiền bộ.

Xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có khái niệm quyền con người nhưng đặc trưng của xã hội này như tôn trọng lợi ích công xã, sự bình đẳng trong sở hữu và sử dụng tài sản, sự công bằng trong phân phối... đây là những điều kiện bảo đảm sự tồn tại và phát triển của xã hội một cách ổn định, đã tạo nên những tiền đề cho sự xuất hiện tư tưởng về quyền con người.

Trong lịch sử phát triển của nhân loại, các tư tưởng về quyền con người không chỉ được thể hiện trong các đạo luật, mà còn được phản ánh (một cách sâu sắc và cụ thể hơn) trong các tư tưởng, học thuyết tôn giáo, chính trị và pháp lý như: bộ văn tuyền Nho giáo (Luận ngữ); Kinh Vệ Đà của đạo Hindu ở Ấn Độ, Kinh Phật của đạo Phật; Kinh Thánh của đạo Thiên chúa và Kinh Kôran của đạo Hồi.

Khi cách mạng tư sản nổ ra và thắng lợi với những tiền đề tư tưởng và thành tựu của khoa học tự nhiên thì vấn đề quyền con người mới được đặt ra như một học thuyết, hay nói cách khác, quyền con người bắt đầu được chính thức công khai thừa nhận. “Luật về các quyền” của Anh năm 1689; “Tuyên ngôn độc lập của Hợp Hợ chủng quốc

Hoa kỳ” năm 1776; “ Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền” của Pháp năm 1789 là những văn bản đầu tiên trong lịch sử pháp luật chính thức ghi nhận quyền con người.

Kế thừa các học thuyết tiền bộ, chủ nghĩa Mác – Lê nin khẳng định, đề cao con người và quyền con người. Đây là nền tảng tư tưởng cho cuộc đấu tranh của các dân tộc bị áp bức đánh dấu sự phát triển có tính cách mạng tư tưởng về quyền con người của nhân loại. Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, Liên hợp quốc ra đời tạo tiền đề về quyền con người được cộng đồng quốc tế xây dựng như: “Hiến chương Liên hợp quốc” năm 1945; “Tuyên ngôn nhân quyền” năm 1948; “ Công ước về quyền dân sự chính trị” và “Công ước về quyền kinh tế văn hóa và xã hội” năm 1966. Từ đây quyền con người đã trở thành một giá trị chung phổ biến và là một nội dung quan trọng của pháp luật quốc tế.

Quyền con người là phạm trù đa diện, do đó có nhiều định nghĩa khác nhau. Theo một tài liệu của Liên hợp quốc, từ trước đến nay có đến gần 50 định nghĩa về quyền con người được công bố, mỗi định nghĩa tiếp cận vấn đề ở một góc độ nhất định, chỉ ra những thuộc tính nhất định, nhưng không định nghĩa nào bao hàm được hết các thuộc tính của quyền con người.

Tuy nhiên ở cấp độ quốc tế, có một định nghĩa về quyền con người của văn phòng cao ủy Liên hợp quốc về quyền con người (OHCHR) thường được trích dẫn. Theo định nghĩa này: “*Quyền con người là những đảm bảo pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ các cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc (mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những sự được phép và tự do cơ bản của con người)*”.

Bên cạnh định nghĩa kể trên, một định nghĩa khác cũng thường được trích dẫn, theo đó “*quyền con người là những sự được phép (entitlements) mà tất cả thành viên của cộng đồng nhân loại, không phân biệt giới tính, chủng tộc, tôn giáo, địa vị xã hội...; đều có ngay từ khi sinh ra, đơn giản chỉ vì họ là con người*”.

Trên cơ sở quan niệm đúng đắn và khoa học về con người, C. Mác đã xác định: “*Con người là “con người xã hội” là sự “ tổng hòa các quan hệ xã hội” cho nên quyền con người thể hiện sâu sắc giá trị các quan hệ xã hội và hiển nhiên mang bản chất đó.*” [15, tr. 11]

Theo từ điển Luật học thì quyền con người là: “ *Quyền của thành viên trong xã hội loài người – quyền của tất cả mọi người. Đó là nhân phẩm, nhu cầu, lợi ích và năng lực của con người được thể chế hóa (ghi nhận) trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia*”. [4, tr. 648]

Ở Việt Nam đã có những định nghĩa về quyền con người do một số cơ quan nghiên cứu và chuyên gia từng nêu ra. Những định nghĩa này cũng không hoàn toàn giống nhau, nhưng xét chung, quyền con người thường được hiểu là “*những nhu cầu, lợi ích tự nhiên, vốn có của con người được ghi nhận và bảo vệ trong pháp luật quốc gia và các thỏa thuận pháp lý quốc tế*”. Quyền con người luôn gắn với pháp luật, phải được pháp luật thừa nhận, ghi nhận trong các văn bản của mình và khi đó quyền con người được nhà nước bảo vệ. Bảo vệ quyền con người là nghĩa vụ của nhà nước để bảo đảm tính bắt buộc chung của pháp luật.

Là thành viên của các điều ước quốc tế về quyền con người, Việt Nam có nghĩa vụ trước công dân của mình, trước những người sinh sống trên lãnh thổ của mình, trước cộng đồng tế giới về thực hiện các cam kết xuất phát từ các điều ước quốc tế: Tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ và thúc đẩy quyền con người. Bốn bản Hiến pháp (Hiến pháp 1946, 1959, 1980, 1992) là bốn nấc thang về việc ghi nhận và phát triển các quyền cũng như cơ chế bảo vệ các quyền con người, quyền công dân ở Việt Nam. Ngày 28/12/2013 Quốc hội đã thông qua Hiến pháp sửa đổi. Hiến pháp 2013 chương quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được đặt trang trọng tại chương II sau chương I Chế độ chính trị. Tại Điều Điều 14 Hiến pháp 2013 có ghi nhận: “*Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật; Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng*”

Bên cạnh Hiến pháp, nhà nước ta đã ban hành nhiều văn bản luật quan trọng như: BLHS, BLTTHS, BLDS, BLTTDS, Luật hôn nhân – gia đình, Luật quốc tịch, Luật khiếu nại tố cáo, Luật báo chí, ...ghi nhận quyền con người trong lĩnh vực dân

sự, chính trị, trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa của công dân, đây là công cụ pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền con người ở Việt Nam.

Quyền con người là một trong những giá trị cao quý nhất đồng thời là vấn đề rộng lớn, phức tạp, được nhiều chuyên ngành khoa học nghiên cứu, do đó có nhiều quan điểm, định nghĩa khác nhau về quyền con người. Song trước hết có thể hiểu quyền con người là những đặc quyền mà con người sinh ra là tự nhiên có. Đó là những đặc quyền mang tính tự nhiên mà nổi bật là những quyền được sống, được bảo vệ, được tự do phát triển. Mặc dù những đặc quyền đó có trước, song chừng nào chưa được công nhận thì chúng không thể được áp dụng. Do đó để đạt được cái gọi là quyền cần phải có sự ghi nhận bằng pháp luật, lúc đó các đặc quyền mới chính thức trở thành quyền của con người.

Khái niệm trên cho thấy “tự nhiên tính” là đặc trưng cơ bản của quyền con người. Tất cả các cá nhân sinh ra đều có quyền con người và đều có quyền được tôn trọng, được bảo vệ trước những hành vi vi phạm các quyền ấy. Nhu cầu bảo vệ quyền con người cũng chính là nhu cầu thiết yếu của mỗi cá nhân khi họ lâm vào hoàn cảnh bị đe dọa thiệt hại (hoặc bị thiệt hại) nhân phẩm, lợi ích và năng lực của bản thân.

Bên cạnh tính tự nhiên, quyền con người mang tính pháp lý “được ghi nhận trong pháp luật”. Tính pháp lý là phương diện thể hiện bản chất xã hội của quyền con người trong điều kiện xã hội tồn tại nhà nước và pháp luật. Tính pháp lý là cơ sở để xã hội cung cấp các cơ chế bảo vệ quyền con người cho cá nhân. Thông qua việc ghi nhận các quyền con người trong pháp luật, nhà nước và pháp luật cung cấp những cơ chế pháp lý để bảo vệ những chuẩn mực pháp luật về quyền con người được tôn trọng và thực hiện trong đời sống xã hội. Như vậy chúng ta thấy rằng bảo vệ quyền con người không chỉ thuộc về cá nhân mang quyền, mà bảo vệ quyền con người là một trong những trách nhiệm pháp lý quan trọng của nhà nước.

- Khái niệm bảo vệ quyền con người.

Bảo vệ quyền con người là một khái niệm pháp lý tương đối phức tạp, bởi nội hàm của thuật ngữ quyền con người được hiểu không thống nhất trong các ngành khoa học khác nhau cũng như giữa các nhà khoa học nghiên cứu về nó. Nhằm bảo đảm sự thống nhất nội hàm của quyền con người trong luận văn, khái niệm quyền con người

được sử dụng trong quá trình nghiên cứu được hình thành trên cơ sở đối chiếu và so sánh các khái niệm đã được sử dụng trong các công trình khoa học pháp lý quốc tế và Việt Nam (đặc biệt là khái niệm được trình bày trong Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người, Từ điển luật học), quyền con người, trong luận án được hiểu: *là quyền của thành viên trong xã hội loài người - quyền của tất cả mọi người. Đó là nhân phẩm, nhu cầu, lợi ích và năng lực của con người được thể chế hóa (ghi nhận) trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia* [4, tr.648].

Bảo vệ quyền con người là một trong những trách nhiệm pháp lý quan trọng của nhà nước. Trong xu thế hội nhập quốc tế, bảo vệ quyền con người không chỉ là nghĩa vụ của nhà nước đối với người dân mà còn là nghĩa vụ của một quốc gia trước cộng đồng quốc tế. Nghĩa vụ pháp lý này được ràng buộc chặt chẽ bởi các công ước quốc tế về quyền con người mà trực tiếp là quy định của Điều 8 Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người: *“Mọi người đều có quyền được các toà án quốc gia có thẩm quyền bảo vệ bằng các biện pháp hữu hiệu để chống lại những hành vi vi phạm các quyền cơ bản của họ mà đã được hiến pháp hay luật pháp quy định”*.

Cơ chế bảo vệ quyền con người là những biện pháp nhằm khôi phục quyền, lợi ích bị vi phạm, bị tranh chấp. Nhà nước bảo vệ quyền con người bằng việc xây dựng hệ thống pháp luật hoàn chỉnh. Pháp luật là phương tiện chính thức hóa các giá trị xã hội của quyền con người; các quyền đó được pháp luật hóa và mang tính bắt buộc, được xã hội thừa nhận, bảo vệ. Nếu không có sự thừa nhận của xã hội thông qua pháp luật thì quyền tự nhiên vốn có của con người chưa trở thành quyền thực sự. Ngược lại, quyền con người khi đã được quy định trong pháp luật thì nó sẽ trở thành quyền pháp định, là ý chí chung của toàn xã hội, được xã hội thừa nhận phục tùng, được quyền lực nhà nước tôn trọng bảo vệ. Khi quyền con người được quy định trong Hiến pháp và pháp luật thì nó sẽ trở thành “tối thượng” có giá trị bắt buộc đối với toàn xã hội, ngay cả với cơ quan cao nhất của nhà nước. Pháp luật quy định về quyền con người được đảm bảo bằng bộ máy, cách thức tác động quyền lực của nhà nước, khi cần thiết thì nhà nước sử dụng các biện pháp cưỡng chế trên cơ sở tiến hành các biện pháp giáo dục, thuyết phục bảo đảm cho nội dung quyền con người, quyền công dân được thực hiện và bảo vệ. Bên cạnh đó, nhờ hệ thống cơ quan bảo vệ pháp luật mà mọi hành vi vi

phạm quyền con người, quyền công dân đều có khả năng bị phát hiện nhanh chóng và xử lý kịp thời. Sự đa dạng của pháp luật ghi nhận quyền con người dẫn đến có nhiều cơ chế pháp lý khác nhau bảo vệ quyền con người. Ví dụ Bộ luật dân sự quy định về bảo vệ quyền sở hữu gồm những biện pháp như: quyền tự bảo vệ thông qua hòa giải thương lượng, quyền khởi kiện ra TA, bảo vệ thông qua các cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền. Trong quan hệ pháp luật hình sự những biện pháp bảo vệ quyền con người gồm: quyền phòng vệ chính đáng, quyền tố giác tội phạm. Khi xuất hiện hoạt động TTTHS thì bảo vệ quyền con người của người bị hại được thực hiện thông qua quyền yêu cầu khởi tố, quyền tham gia trong TTTHS với tư cách người bị hại....v.v

Công dân bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trên nền tảng cơ sở pháp lý mà nhà nước xây dựng cho họ. Ở đây pháp luật được xem xét không chỉ với tư cách là công cụ, phương tiện của nhà nước mà còn là công cụ, vũ khí của mọi người trong xã hội để thực hiện, bảo vệ quyền con người. Bởi vì pháp luật là cơ sở, là căn cứ để công dân đánh giá, kiểm tra, đối chiếu các hành vi từ phía nhà nước và các thành viên trong xã hội, đấu tranh bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Quyền con người, quyền công dân có thể bị xâm phạm từ phía các cơ quan, tổ chức, công chức nhà nước trong khi thi hành công vụ, cũng như từ phía các thành viên khác trong xã hội, bởi vì trong quan hệ với nhà nước, công dân vừa là người chủ nhà nước, vừa là đối tượng bị quản lý cho nên quyền và lợi ích hợp pháp của họ có nguy cơ xâm hại cao. Chỉ có pháp luật, bằng các quy phạm pháp luật quy định chặt chẽ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm, nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, các quyền và nghĩa vụ của công dân, mới tạo nên cơ sở pháp lý vững chắc để mọi người đấu tranh chống lại các hành vi xâm hại, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Như vậy, *bảo vệ quyền con người được hiểu là các biện pháp tác động bằng pháp luật nhằm phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm quyền con người và khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại.*

Từ những nội dung trên chúng ta thấy rằng mục đích chính của bảo vệ quyền con người là ngăn chặn hành vi vi phạm quyền con người và khôi phục các quyền, lợi ích đã bị xâm phạm. Thông qua việc trừng trị đối với hành vi vi phạm quyền con người, hoạt động bảo vệ quyền con người còn có ý nghĩa phòng ngừa, răn đe đối với

các chủ thể khác trong xã hội.

Trong bất kỳ nhà nước nào, con người được đặt ở vị trí trung tâm trong mọi chính sách kinh tế, xã hội và được tạo mọi điều kiện phát triển, các quyền con người được tôn trọng và bảo vệ. Nhà nước không chỉ quy định các quyền con người, mà quan trọng là có hệ thống các bảo đảm để công dân thực hiện các quyền đó trên thực tế, đồng thời áp dụng các biện pháp khác nhau để xử lý các hành vi vi phạm quyền con người. Bên cạnh việc bảo vệ quyền con người khi bị xâm hại, nhà nước cũng phải có cơ chế để bảo đảm quyền con người được thực hiện ra sao trên thực tế. Để bảo đảm quyền con người được thực thi nhà nước phải có cơ chế bảo đảm thực hiện các quyền con người đó.

Trong nghiên cứu có những quan điểm tương đối khác nhau về các cơ chế bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân. Tuy nhiên, khi phân tích nội dung các yếu tố bảo đảm quyền con người thì chúng tôi thấy rằng có nhiều điểm chung trong các quan điểm của các nhà nghiên cứu. Tham khảo ý kiến các nhà nghiên cứu và qua phân tích các yếu tố về nội dung cũng như hình thức thể hiện quyền con người tôi cho rằng có thể phân biệt các biện pháp bảo đảm quyền con người đó vào các nhóm sau đây: Các biện pháp liên quan đến hoạt động lập pháp và hoạt động thi hành pháp luật của nhà nước; Các biện pháp liên quan đến chế độ trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức trong việc bảo vệ các quyền con người; Các biện pháp xử lý vi phạm quyền con người; Các biện pháp bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân; Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà nước.

Từ góc nhìn của khoa học luật học, các bảo đảm pháp lý có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và mang tính quyết định, là cốt lõi, là sự thể chế hóa các bảo đảm chính trị, kinh tế, xã hội, tổ chức thành các chuẩn mực có tính bắt buộc mà nhà nước, các cơ quan nhà nước và xã hội phải thực hiện để bảo đảm các quyền con người, quyền công dân. Các bảo đảm pháp lý rất đa dạng, phong phú, trước hết là sự ghi nhận các quyền con người, quyền công dân, đến việc tạo các điều kiện pháp lý, các điều kiện tổ chức, việc thiết lập cơ chế, bộ máy chuyên trách bảo đảm các quyền con người, quyền công dân.

Như vậy, *Bảo đảm các quyền con người là việc tạo ra các tiền đề, điều kiện về chính trị, kinh tế, xã hội, pháp lý và tổ chức để cá nhân, công dân, các tổ chức của*

công dân thực hiện được các quyền, tự do, lợi ích chính đáng của họ đã được pháp luật ghi nhận.

Qua việc tìm hiểu về khái niệm **bảo đảm quyền con người** và bảo vệ quyền con người chúng ta thấy nó có những điểm giống nhau như: hai khái niệm trên đều gắn với quyền con người và không tách rời quyền con người. Tuy nhiên hai khái niệm vẫn có những điểm khác nhau như: bảo đảm là những điều kiện, tiền đề để quyền con người có tính khả thi được thực hiện trên thực tế. Nếu không có những bảo đảm kèm theo thì quyền con người chỉ là những lời nói rỗng tuếch không thể thực hiện được.

1.1.2. Quyền con người và bảo vệ quyền con người trong tổ tụng hình sự

Tổ tụng hình sự là hoạt động phát hiện và xử lý hành vi nguy hiểm cao cho xã hội mà BLHS quy định là tội phạm nhằm bảo vệ trật tự pháp luật, lợi ích nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Vì vậy, hoạt động tố tụng gắn liền chặt chẽ với quyền con người. Trong TTHS nhiệm vụ không để lọt tội phạm phải đi liền với không làm oan người không có tội; Nhiệm vụ phát hiện xử lý tội phạm phải đi liền với việc bảo đảm quyền con người. Hoạt động tố tụng hình sự phải được thực hiện trên cơ sở coi trọng các yếu tố đó; Bỏ qua hoặc coi nhẹ yếu tố này hay yếu tố khác nói trên đều ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc đạt được mục đích tố tụng. Nếu muốn chứng minh tội phạm, xử lý tội phạm bằng bất cứ giá nào thì dễ dẫn đến vi phạm quyền con người; Ngược lại nếu quá chú ý đến việc bảo đảm quyền con người thái quá mà không mạnh dạn áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng để phát hiện, chứng minh tội phạm thì sẽ làm cho hoạt động tố tụng thiếu hiệu quả, không thể phát hiện, xử lý kịp thời người phạm tội, thậm chí bỏ lọt tội phạm v.v.

Hiện nay, ở mọi quốc gia trên thế giới, trong các văn bản pháp luật, đặc biệt là văn bản có giá trị pháp lý cao nhất là Hiến pháp, đều có điều quy định quyền cơ bản của những người trong TTHS. So với khái niệm quyền con người, khái niệm quyền con người trong TTHS hẹp hơn mang tính xác định hơn, gắn liền với từng quốc gia nhất định và được pháp luật của mỗi quốc gia quy định.

Trong mỗi quốc gia, quyền con người trong TTHS là nội dung cơ bản và là sự thể hiện cụ thể của quyền con người nói chung. Thể hiện quan điểm này, Điều 14 Hiến pháp 2013 có quy định: “ *Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các*

quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật...”

Ở nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyền con người trong TTHS được ghi nhận tại Hiến pháp 2013 – đạo luật cao nhất của nhà nước và được cụ thể hóa trong các quy định của BLTTHS 2003 như sau: Điều 5. “*Quyền bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật*”; Điều 6. “*Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân*”; Điều 7. “*Quyền được pháp luật bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân*”; Điều 8. “*Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân*”; Điều 9. “*Quyền không bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”; Điều 11. “*Bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*”; Điều 19. “*Quyền bình đẳng trước Tòa án*”; Điều 29. “*Quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan*”; Điều 30. “*Quyền được bồi thường của người bị thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự gây ra*”; Điều 31. “*Quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng hình sự*”

Từ những quyền con người trong TTHS nêu trên ta thấy, những quy định của pháp luật về quyền con người trong TTHS thể hiện mối quan hệ pháp lý giữa nhà nước với các chủ thể trong quan hệ pháp luật TTHS mà bản chất của nó là cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với nhau và đều phải chịu trách nhiệm pháp lý như nhau khi vi phạm quyền và lợi ích của nhau.

Nếu như quyền công dân bao gồm những quyền con người cụ thể trên tất cả mọi lĩnh vực được pháp luật quốc gia ghi nhận. Điều này có nghĩa rằng không phải mọi quyền con người, quyền công dân đều có thể bị xâm phạm trong hoạt động TTHS, mà chỉ có những quyền con người trong lĩnh vực TTHS như phân tích ở trên mới có thể bị xâm phạm và cần phải được bảo vệ. Xác định được đối tượng của quyền con người trong TTHS và xác định được lĩnh vực của quyền con người trong TTHS giúp chúng ta phân biệt, giới hạn được phạm vi các quyền con người cần được bảo vệ trong TTHS với quyền con người nói chung và quyền công dân nói riêng. Nhận thức này giúp cho cơ chế bảo vệ quyền con người trong TTHS đi đúng hướng, không tràn lan, nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ quyền con người trong TTHS.

Quyền con người trong TTHS trước hết là quyền của nhóm người dễ bị tổn thương trong hoạt động TTHS đó là: người bị cáo buộc phạm tội như người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người phải chấp hành hình phạt và sau đó là quyền của những người tham gia tố tụng hình sự trong quá trình giải quyết vụ án như: người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người làm chứng, người bào chữa... Những người này khi tham gia vào các hoạt động TTHS, dù với tư cách là người bị buộc tội hay là người bị hại, người tham gia tố tụng trong các vụ án hình sự thì họ vẫn được pháp luật bảo vệ và tôn trọng những quyền cơ bản thiết thân của con người. Mặc dù họ là những đối tượng bị hoặc có khả năng bị áp dụng trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất là trách nhiệm hình sự nhưng những quyền cơ bản, thiết thân nhất như: quyền được tôn trọng về nhân phẩm, quyền không bị tra tấn, đánh đập khi bị giam, giữ, được xét xử công bằng, điều tra khách quan... vẫn được tôn trọng và bảo đảm.

Quyền con người trong TTHS được hiểu như sau: *Quyền con người trong TTHS là tổng hợp các quyền thuộc nhóm quyền dân sự, chính trị nhằm mục đích khẳng định việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tôn trọng danh dự nhân phẩm của con người trong mọi hoàn cảnh cũng như bảo đảm việc xét xử công bằng bởi một tòa án độc lập khách quan đối với những người yếu thế (người bị cáo buộc phạm tội, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người chấp hành án và những người tham gia tố tụng khác) khỏi sự tùy tiện và lạm quyền của các cơ quan và nhân viên nhà nước có thẩm quyền trong các hoạt động TTHS.*

Nếu nói về bảo vệ quyền con người trong nhà nước nói chung thì hoạt động TTHS chính là một trong những biện pháp bảo vệ quyền con người của công dân, tổ chức và cá nhân với tư cách là những chủ thể được nhà nước thừa nhận cho họ có những quyền nhất định (quyền sở hữu, quyền tự do thân thể, bất khả xâm phạm về thân thể, nhà ở vv..v (quyền chủ thể trong từng lĩnh vực). Còn nói về bảo vệ quyền con người trong TTHS là nói về bảo vệ quyền con người của những chủ thể khác nhau tham gia vào quan hệ TTHS, ví dụ bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người bị hại, người làm chứng... quyền con người của các chủ thể này. Quyền con người của các chủ thể này được thể hiện dưới hình thức các quyền TTHS, các điều cấm cụ thể của BLTTHS. Thí dụ: quyền con người của công dân về bất khả

xâm phạm thân thể trong TTHS thể hiện ở quyền của người bị tạm giữ (Điều 48 BLTTHS 2003), ở quy định không ai bị bắt nếu không có phê chuẩn của VKS hoặc quyết định của TA, trừ trường hợp bắt quả tang. Nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình (Điều 6 BLTTHS 2003). Bảo vệ quyền con người của những chủ thể này là tổng hợp những biện pháp do BLTTHS quy định mà thông qua đó những hành vi xâm phạm đến các quyền TTHS của các chủ thể này hoặc những điều cấm của BLTTHS bị ngăn chặn, các quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm được khôi phục.

Như vậy, *“Bảo vệ quyền con người trong TTHS là các biện pháp tác động bằng pháp luật TTHS nhằm phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm quyền con người và khôi phục các quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm”*

1.2. Nội dung bảo vệ quyền con người của người của người bị tạm giữ, tạm giam trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.2.1. Người bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự 2003

Theo điều 48 BLTTHS quy định: *Người bị tạm giữ là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người bị bắt theo lệnh truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ.* Như vậy, người bị tạm giữ là người chưa bị khởi tố về hình sự (người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang) hoặc bị can, bị cáo, người bị kết án (bị bắt theo quyết định truy nã), nhưng đối với họ cơ quan có thẩm quyền phải có quyết định tạm giữ.

BLTTHS 2003 không quy định khái niệm người bị tạm giam, tuy nhiên thông qua quy định về biện pháp tạm giam quy định tại Điều 88 BLTTHS thì đối tượng bị áp dụng biện pháp tạm giam chỉ có thể là bị can, bị cáo. Những người không phải là bị can, bị cáo thì không bị áp dụng biện pháp tạm giam.

Theo Điều 49 BLTTHS, bị can là người đã bị khởi tố về hình sự. Bị can là người mà CQĐT có đủ căn cứ xác định rằng đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm nên đã ra quyết định khởi tố bị can. Kể từ thời điểm quyết định khởi tố bị can, tức nhà nước thể hiện sự buộc tội đối với con người cụ thể, bị can là người chính thức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị buộc tội. Đây là điểm khác biệt rất lớn giữa bị can và người bị tạm giữ liên quan đến việc bảo vệ quyền con người của họ trong TTHS

Theo Điều 50 BLTTHS, bị cáo là người đã bị TA quyết định đưa ra xét xử. Sau khi CQĐT kết thúc điều tra, thấy rằng có đủ chứng cứ để khẳng định rằng bị can đã phạm tội do BLHS quy định thì đề nghị VKS truy tố ra trước TA. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa thấy rằng có đủ điều kiện để đưa vụ án ra xét xử mà không phải trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung, không có căn cứ để đình chỉ hay tạm đình chỉ vụ án thì ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Từ thời điểm này, bị can trở thành bị cáo trong vụ án hình sự.

Cũng như bị can, bị cáo là người bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị buộc tội. Vì vậy, địa vị pháp lý, tình trạng của bị cáo cũng giống bị can, có nghĩa là bị cáo cũng có khả năng bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng do BLTTHS quy định, có nguy cơ bị xâm phạm các quyền con người cao, đã có sự buộc tội chính thức nên có các quyền tương ứng để bào chữa, cho nên các biện pháp bảo vệ quyền con người đối với bị can, bị cáo cơ bản là giống nhau

Tuy nhiên, một điểm khác biệt quan trọng giữa bị cáo và bị can là bị cáo tham gia tố tụng trong một cơ chế tố tụng hoàn chỉnh, đầy đủ những người tham gia tố tụng, các cơ quan, người tiến hành tố tụng với chức năng buộc tội, bào chữa, xét xử; thực hiện các quyền tố tụng của mình trong phiên tòa công khai, dân chủ và bình đẳng. Rõ ràng, so với bị can tham gia tố tụng (nhất là hồi cung) trong môi trường chỉ có người buộc tội, (trường hợp cá biệt mới có người bào chữa, người chứng kiến), bị cáo tham gia tố tụng trong phiên tòa công khai, không chỉ có mặt những người tham gia tố tụng, mà còn có sự chứng kiến của công chúng. Trong quá trình xét xử, người tiến hành tố tụng khó có khả năng sử dụng các biện pháp trái pháp luật, vi phạm quyền con người của bị cáo (như đe dọa bức cung, dùng nhục hình, mua chuộc nhận tội...) trong khi đó đối với bị can thì tình trạng này dễ xảy ra hơn.

Như vậy, *người bị tạm giam là bị can, bị cáo đang bị quản lý tại cơ sở giam giữ trong thời hạn tạm giam, gia hạn tạm giam theo quy định của BLTTHS.*

Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo họ là người bị nghi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm chứ họ chưa phải là tội phạm. Đối với họ có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự; các hoạt động TTHS động chạm đến quyền con người của họ nhiều nhất. Tuy nhiên, vì chưa có bản án kết

tội đã có hiệu lực pháp luật của TA đối với họ, cho nên người bị tạm giữ, bị can, bị cáo chưa phải là người phạm tội. Cho nên, từ góc độ bảo đảm quyền con người, các biện pháp cưỡng chế tố tụng, các hạn chế tố tụng đối với họ chỉ ở mức cần và đủ để đạt được mục đích tố tụng là phát hiện nhanh chóng, xử lý công minh tội phạm và người phạm tội. Đây là những điểm giống nhau cơ bản giữ người bị tạm giữ, tạm giam (bị can, bị cáo)

Tuy nhiên hai chủ thể này vẫn có những điểm khác nhau như: người bị tạm giữ là người chưa bị khởi tố về hình sự (người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang) hoặc bị can, bị cáo, người bị kết án (bị bắt theo quyết định truy nã). Như vậy người bị tạm giữ là người chưa bị khởi tố về hình sự và người đã bị khởi tố về hình sự. Còn người bị tạm giam là người đã bị khởi tố về hình sự hoặc bị TA quyết định đưa ra xét xử. Về địa vị tố tụng của họ là khác nhau, vì vậy quyền và nghĩa vụ của những chủ thể này cũng khác nhau. Nội dung quyền của người bị tạm giữ, tạm giam sẽ được nghiên cứu ở phần sau.

1.2.2. Quyền của người bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của bộ luật tố tụng hình sự 2003

Quyền của người bị tạm giữ.

Khoản 2 Điều 48 BLTTHS quy định địa vị pháp lý của người bị tạm giữ gồm có quyền như sau:

- Trước tiên, người bị tạm giữ phải được quy định về các quyền để bảo vệ mình khỏi việc tạm giữ thiếu căn cứ. Người bị tạm giữ phải biết lý do mình bị tạm giữ. Vì tạm giữ là hậu quả tố tụng của việc bắt quả tang, bắt khẩn cấp, truy nã, đầu thú hoặc tự thú; cho nên, người bị tạm giữ có quyền được biết tại sao họ bị bắt quả tang, bị bắt khẩn cấp, quyết định truy nã hoặc việc tự thú, đầu thú của họ.

- Đồng thời với quyền được biết lý do tạm giữ, người bị tạm giữ có quyền thực hiện các hành vi tố tụng mà pháp luật quy định để bác bỏ các căn cứ tạm giữ mà người có thẩm quyền đã xác định để ra quyết định tạm giữ. Người bị tạm giữ có quyền trình bày lời khai, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu... để bác bỏ sự nghi ngờ phạm tội đối với mình. Hay nói cách khác, BLTTHS cần quy định quyền của người bị tạm giữ bác bỏ căn cứ bắt khẩn cấp, bắt quả tang hoặc truy nã đối với họ.

- Người bị tạm giữ có quyền bảo vệ mình khỏi việc tạm giữ bất hợp pháp. Việc tạm giữ đối với người bị tạm giữ, ngoài việc phải có căn cứ, cần phải được thực hiện đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và thời hạn. Vì thế, người bị tạm giữ có quyền khiếu nại về việc tạm giữ, quyết định, hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng liên quan đến việc đảm bảo thực hiện các quyền tố tụng được quy định trên.

- Ngoài địa vị pháp lý TTTHS sự nêu trên, như bất kỳ người công dân khác, người bị tạm giữ có quyền được tôn trọng và bảo vệ các quyền con người khác không bị pháp luật hạn chế do bị tạm giữ như quyền được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, quyền chính trị, dân sự khác. Đặc biệt, là người bị tạm giữ do bị nghi thực hiện tội phạm, do bị truy nã, người bị tạm giữ rất dễ bị xâm phạm các quyền tự do dân chủ như quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, quyền bảo vệ lợi ích chính đáng... mà việc xâm phạm này lại thường xuất phát từ người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng.

Quyền của người bị tạm giam (bị can, bị cáo)

Từ góc độ bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người đã bị buộc tội vì có căn cứ xác định là đã thực hiện tội phạm, bị can là người dễ có nguy cơ bị xâm phạm các quyền tự do dân chủ, nhất là quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm. Các xâm phạm này có thể xuất phát từ cơ quan, người tiến hành tố tụng (như truy bức, dùng nhục hình trong điều tra.) hoặc từ cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân (trả thù của người bị hại, quyết định tạm đình chỉ công tác của cơ quan, tổ chức.). Vì vậy BLTTHS đã quy định cụ thể quyền của bị can tại Khoản 2 Điều 49 như sau:

- Được biết mình bị khởi tố về tội gì. Khi cơ quan điều tra quyết định khởi tố bị can, trong quyết định phải ghi rõ khởi tố bị can về tội gì? Điều nào? Khoản nào của BLHS và phải giao cho bị can một bản

- Được giải thích về quyền và nghĩa vụ. CQTHTT khi giao quyết định khởi tố bị can cần phải nêu cao trách nhiệm trong việc giải thích rõ các quyền của bị can được sử dụng, để bị can hiểu rằng đây là quyền con người của họ khi tham gia vào TTTHS đã được pháp luật quốc tế cũng như quốc gia ghi nhận và bảo vệ, cũng như để bị can sử dụng nó để bảo vệ mình. Nếu không giải thích các quyền này thì sẽ dẫn đến khả năng

bị xâm phạm các quyền con người trong TTHS của bị can từ phía các CQTHTT và người tiến hành TTHS trong quá trình giải quyết vụ án.

- Trình bày lời khai; Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu để chứng minh mình vô tội hoặc chứng minh các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Được đưa ra chứng cứ và những yêu cầu, CQTHTT không được có bất cứ hành vi nào nhằm cản trở bị can đưa ra những chứng cứ để tự bào chữa cho mình. Vì vậy lời khai của bị can là một trong những nguồn chứng cứ quan trọng, nhưng cần phải hiểu việc trình bày lời khai là quyền của bị can chứ không phải là nghĩa vụ của bị can. Trong trường hợp bị can không chịu khai báo thì việc đó không ảnh hưởng đến hoạt động TTHS, tức là các CQTHTT vẫn tiến hành bình thường việc thu thập chứng cứ, kiểm tra, đánh giá tất cả các chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội hoặc không phạm tội của bị can.

- Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định nếu có căn cứ cho rằng họ không vô tư khách quan khi làm nhiệm vụ.

- Tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Bị can có quyền tự bào chữa, nếu bị can không tự bào chữa được thì họ có quyền nhờ người khác bào chữa cho mình. Trong trường hợp bị can phạm tội theo khung hình phạt có mức cao nhất là tử hình, bị can là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần nếu họ hoặc người đại diện hợp pháp của họ không mời người bào chữa thì CQTHTT phải yêu cầu đoàn luật sư phân công văn phòng luật sư cử người bào chữa cho họ hoặc đề nghị Mặt trận tổ quốc Việt Nam, tổ chức thành viên của Mặt trận tổ quốc cử người bào chữa cho thành viên của tổ chức mình.

- Được nhận quyết định khởi tố; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng, quyết định truy tố; các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này;

- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Bị can chính thức bị truy cứu trách nhiệm hình sự và hậu quả pháp lý nặng nề phát sinh từ việc truy cứu đó, do khả năng bị xâm phạm quyền con người cao hơn, bị can được quy định có nhiều quyền tố tụng hơn, trách nhiệm tố tụng được nói rộng hơn

để làm cơ sở pháp lý cho bị can bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bác bỏ việc buộc tội hoặc bảo vệ mình trước khả năng bị xâm phạm các quyền, lợi ích hợp pháp trong quá trình tố tụng hình sự giải quyết vụ án hình sự.

Theo Điều 50 BLTTHS, bị cáo là người đã bị TA quyết định đưa ra xét xử. Sau khi CQĐT kết thúc điều tra, thấy rằng có đủ chứng cứ để khẳng định rằng bị can đã phạm tội do BLHS quy định thì đề nghị VKS truy tố ra trước TA. Trong quá trình chuẩn bị xét xử, thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa thấy rằng có đủ điều kiện để đưa vụ án ra xét xử mà không phải trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung, không có căn cứ để đình chỉ hay tạm đình chỉ vụ án thì ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Từ thời điểm này, bị can trở thành bị cáo trong vụ án hình sự.

Cũng như bị can, bị cáo là người bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị buộc tội. Vì vậy, địa vị pháp lý, tình trạng của bị cáo cũng giống như bị can; có nghĩa là bị cáo cũng có khả năng bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng do BLTTHS quy định, có nguy cơ bị xâm phạm các quyền con người cao, đã có sự buộc tội chính thức nên cần có các quyền tương ứng để bào chữa, cho nên các biện pháp bảo đảm quyền con người đối với bị can, bị cáo cơ bản là giống nhau. Khoản 2 Điều 50 BLTTHS quy định quyền của bị cáo:

- Được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử. Đây là quyền riêng của bị cáo, còn những người tham gia TTHS khác chỉ được nhận giấy triệu tập tham gia phiên tòa. Pháp luật TTHS quy định quyền này xuất phát từ địa vị pháp lý của bị cáo là đối tượng bị đưa ra xét xử, bị cáo phải được biết mình bị đưa ra xét xử về tội gì và phải trước ngày xét xử 10 ngày, để bị cáo cùng với người bào chữa của mình (nếu có) chuẩn bị cho quyền bào chữa được pháp luật quy định cho bị cáo trước phiên tòa xét xử;

- Được nhận quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; Quyết định đình chỉ vụ án; Bản án, quyết định của TA; Các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này;

- Tham gia phiên tòa để trình bày tất cả vấn đề nhằm bảo vệ những lợi ích của mình. Vì vậy, pháp luật quy định nếu bị cáo vắng mặt thì phiên tòa sơ thẩm chỉ được tiến hành khi bị cáo trốn tránh và việc truy nã không có kết quả, bị cáo đang ở nước ngoài và không thể triệu tập đến phiên tòa, sự vắng mặt của bị cáo không trở ngại cho

việc xét xử vì họ đã được giao giấy triệu tập hợp lệ. Tại phiên tòa phúc thẩm, nếu bị cáo vắng mặt có lý do chính đáng thì hội đồng xét xử vẫn có thể tiến hành xét xử, nhưng không được ra bản án hoặc quyết định không có lợi cho bị cáo, đối với trường hợp bị cáo kháng cáo;

- Được giải thích về quyền và nghĩa vụ;
- Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này;

- Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;
- Tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa;
- Trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa. Đây là một quyền rất quan trọng của bị cáo nhằm bảo vệ quyền bào chữa của bị cáo. Tại phiên tòa, bước sang phần tranh luận, sau khi kiểm sát viên trình bày bản luận tội, đề nghị kết tội bị cáo theo toàn bộ hay một phần nội dung bản cáo trạng hoặc kết tội về một tội danh nhẹ hơn thì bị cáo được trình bày ý kiến của mình về bản luận tội đó và trình bày lời bào chữa. Nếu bị cáo có người bào chữa thì người bào chữa sẽ bào chữa cho bị cáo, nhưng bị cáo vẫn có quyền tự bào chữa và bổ sung thêm các ý kiến, quan điểm của mình nếu không đồng ý, bị cáo có quyền tranh luận lại những ý kiến đó;

- Nói lời sau cùng trước khi nghị án;
- Kháng cáo bản án, quyết định của TA. Bị cáo có thể kháng cáo về tội danh, về hình phạt đã áp dụng, về mức độ phải bồi thường thiệt hại. Theo quy định của BLTTHS, khi có kháng cáo của bị cáo, phiên tòa phúc thẩm phải được mở trong thời hạn luật định để xét xử lại vụ án.

- Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Tuy nhiên, một điểm khác biệt quan trọng giữa bị cáo và bị can là bị cáo tham gia tố tụng trong một cơ chế tố tụng hoàn chỉnh, đầy đủ những người tham gia tố tụng, các cơ quan, người tiến hành tố tụng với chức năng buộc tội, bào chữa, xét xử, thực hiện các quyền tố tụng của mình trong phiên tòa công khai, dân chủ và bình đẳng. Rõ ràng, so với bị can tham gia tố tụng (nhất là hỏi cung) trong môi trường chỉ có người buộc tội, (trường hợp cá biệt mới có người bào chữa, người chứng kiến), bị cáo tham

gia tố tụng trong phiên tòa công khai, không chỉ có mặt những người tham gia tố tụng, mà còn có sự chứng kiến của công chúng. Trong quá trình xét xử, người tiến hành tố tụng khó có khả năng sử dụng các biện pháp trái pháp luật, vi phạm quyền con người của bị cáo (như đe dọa bức cung, dùng nhục hình, mua chuộc nhận tội...) trong khi đó, đối với bị can thì tình trạng này dễ xảy ra hơn.

Tóm lại, dù ở các mức độ khác nhau nhưng người bị tạm giữ, bị can, bị cáo đều chỉ là những người bị nghi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm. Họ là người tham gia tố tụng chiếm vị trí trung tâm trong tố tụng hình sự, không có họ thì không thể có tiến trình tố tụng hoàn chỉnh. Đối với họ có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế TTHS, các hoạt động tố tụng hình sự động chạm đến quyền con người của họ nhiều nhất. Tuy nhiên, vì chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của TA đối với họ, cho nên người bị tạm giữ, bị can, bị cáo chưa phải là người phạm tội. Cho nên, từ góc độ bảo đảm quyền con người, các biện pháp cưỡng chế tố tụng, các hạn chế tố tụng đối với họ chỉ ở mức cần và đủ để đạt được mục đích tố tụng là phát hiện nhanh chóng, xử lý công minh tội phạm và người phạm tội.

1.2.3. Cơ chế bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam

Cơ chế bảo vệ quyền con người là hệ thống những biện pháp mà nhà nước quy định cho cá nhân đó được làm gì để bảo vệ quyền, lợi ích khi bị vi phạm và nhằm khôi phục các quyền, lợi ích đó.

Cơ chế bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam bao gồm những biện pháp do BLTTHS quy định như sau:

- Thứ nhất: Quyền của người bị tạm giữ, tạm giam được tự bảo vệ các quyền chủ thể của mình khi có dấu hiệu vi phạm. Người bị tạm giữ, tạm giam có quyền tự mình thực hiện các quyền mà pháp luật giành cho họ để chống lại việc buộc tội hoặc làm giảm trách nhiệm hình sự cho mình.

Theo quy định của Điều 11 BLTTHS thì người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. CQĐT, VKS, TA có nhiệm vụ bảo đảm cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của BLTTHS. Đây là một nguyên tắc rất quan trọng trong tố tụng hình sự nhằm bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Nguyên tắc này khẳng

định bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Trong những trường hợp bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, người bị truy tố về tội có khung hình phạt tử hình và nếu họ hoặc người đại diện hợp pháp của họ không nhờ người bào chữa thì TA phải yêu cầu văn phòng luật sư cử người bào chữa cho họ. Đồng thời nguyên tắc cũng quy định trách nhiệm của CQTHTT bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa như: giải thích cho họ quyền bào chữa, tạo điều kiện cho bị can, bị cáo nhờ người bào chữa, yêu cầu cử người bào chữa trong trường hợp quy định, tạo điều kiện cho người bào chữa thực hiện quyền tố tụng (cấp giấy chứng nhận người bào chữa, thông báo cho người bào chữa thời gian, địa điểm hỏi cung bị can, tổng đạt các quyết định của CQTHTT...).

Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là những người hơn ai hết biết được những tình tiết liên quan tới vụ án nói chung và những tình tiết liên quan tới họ nói riêng. Vì vậy, quy định người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền tự bào chữa là một bảo đảm pháp lý hết sức cần thiết giúp cho họ có thể đưa ra những chứng cứ và lý lẽ biện minh, gỡ tội cho mình. Quyền tự bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được bảo đảm thực hiện xuyên suốt quá trình tố tụng từ giai đoạn điều tra đến khi TA ra bản án và bản án đó có hiệu lực pháp luật. Quyền tự bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo cũng không bị hạn chế, kể cả khi có người bào chữa bào chữa cho họ thì quyền năng này cũng vẫn được pháp luật bảo đảm. Khoản 2 Điều 217 Bộ luật TTHS đã thể hiện rõ điều này: “...nếu bị cáo có người bào chữa thì người này bào chữa cho bị cáo. Bị cáo có quyền bổ sung ý kiến bào chữa”.

Liên quan đến quyền này người bị tạm giữ có các quyền như: được biết lý do mình bị tạm giữ; Quyền được giải thích về quyền và nghĩa vụ; Quyền trình bày lời khai; Quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; Bị can có quyền được biết mình bị khởi tố về tội gì; Quyền được giải thích về quyền và nghĩa vụ; Bị cáo có quyền được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định áp dụng, thay đổi, hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn; Quyết định đình chỉ vụ án; Bản án, quyết định của Tòa án; Các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật TTHS; Bị cáo có quyền tham gia phiên toà; Quyền được giải thích về quyền và nghĩa vụ; Quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; Quyền trình bày ý kiến tranh luận tại phiên toà.

Như đã phân tích ở trên, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có thể sử dụng các biện pháp do luật định để tự bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình và pháp luật cũng quy định các cơ chế bảo đảm cho họ thực hiện quyền tự bào chữa. Nhưng trên thực tế do hạn chế về hiểu biết pháp luật hay do bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng: tạm giữ, tạm giam nên người bị tạm giữ, bị can, bị cáo không thể thực hiện được đầy đủ và có hiệu quả quyền tự bào chữa của mình. Chính vì vậy sự tham gia của người bào chữa trong TTHS là rất cần thiết trong việc thực hiện nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, tạo điều kiện để TTHS đạt được mục đích đặt ra trong đó có mục đích bảo vệ hiệu quả các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Theo điều 56 Bộ luật TTHS, người bào chữa có thể là luật sư, bào chữa viên nhân dân, người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Người bào chữa được BLTTHS quy định rõ những quyền của mình để bảo vệ quyền cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo như: Tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can, trong trường hợp bắt người theo quy định tại Điều 81 và Điều 82 Bộ luật TTHS thì người bào chữa tham gia từ khi có quyết định tạm giữ; Người bào chữa có quyền có mặt khi lấy lời khai của người bị tạm giữ, khi hỏi cung bị can và nếu điều tra viên đồng ý thì được hỏi người bị tạm giữ, bị can và có mặt trong những hoạt động điều tra khác;v.v

- Thứ hai, Quyền khiếu nại các hành vi, quyết định trái pháp luật của người tiến hành tố tụng hoặc CQTHTT, đến cơ quan hoặc người có thẩm quyền trong hoạt động TTHS khi có căn cứ cho rằng quyết định hoặc hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình và hoạt động giải quyết khiếu nại của những cơ quan này.

Điều 31 BLTTHS quy định nguyên tắc đảm bảo quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đối với hoạt động của các cơ quan THTT như sau: *“Công dân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, công dân có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật trong hoạt động tố tụng hình sự của các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó. Cơ quan có thẩm quyền phải tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo; thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết cho người khiếu nại, tố cáo biết và có biện pháp khắc phục...”*. Cụ thể hóa nguyên tắc này tại Điều 48; 49; 50 BLTTHS quy

định: “Quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng” của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

Về thẩm quyền giải quyết khiếu nại được quy định như sau: Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Điều tra viên, Phó Thủ trưởng CQĐT do Thủ trưởng CQĐT xem xét, giải quyết khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Thủ trưởng CQĐT và các quyết định tố tụng của CQĐT đã được VKS phê chuẩn do VKS cùng cấp giải quyết; Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Phó Viện trưởng VKS, Kiểm sát viên do Viện trưởng VKS giải quyết khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng VKS do VKS cấp trên trực tiếp giải quyết; Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Thẩm phán, Phó Chánh án trước khi mở phiên tòa do Chánh án TA giải quyết; Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án trước khi mở phiên tòa do Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết.

Những quy định trên được hiểu là: Người bị tạm giữ, tạm giam có quyền khiếu nại việc làm trái pháp luật trong tố tụng hình sự của các cơ quan và người có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự hoặc của bất cứ cá nhân nào thuộc các cơ quan đó; Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các khiếu nại, tố cáo theo trình tự, thủ tục và thẩm quyền mà BLTTHS quy định; thông báo bằng văn bản kết quả giải quyết cho người khiếu nại, tố cáo biết và có biện pháp khắc phục.

Những quy định trên không những bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân mà còn góp phần vào việc phát hiện khắc phục sai lầm của CQTHTT trong quá trình giải quyết vụ án. Việc ghi nhận cho người bị tạm giữ, tạm giam quyền khiếu nại trong TTHS là sự giám sát việc tuân theo pháp luật có hiệu quả, bởi những vi phạm pháp luật phát sinh trong quá trình giải quyết vụ án của CQTHTT và người tiến hành tố tụng rất dễ bị phát hiện và dễ bị công khai bởi liên quan trực tiếp tới quyền và lợi ích của bản thân người bị tạm giữ, tạm giam. Việc thực hiện quyền khiếu nại của người bị tạm giữ, tạm giam là cơ sở và nền tảng cho việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác của họ. Đồng thời, đây còn là phương tiện để họ đấu tranh chống lại các hành vi trái pháp luật nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chính mình.

Để đảm bảo quyền khiếu nại các hành vi, quyết định trái pháp luật của người tiến

hành tố tụng hoặc CQTHTT, nhà nước thông qua pháp luật TTHS xây dựng cơ chế giải quyết khiếu nại thông qua hoạt động kiểm tra của Thủ trưởng CQĐT với cấp dưới, hoạt động kiểm sát của VKS đối với CQĐT, TA cùng cấp và cấp dưới.

Pháp luật TTHS đã có những quy định cụ thể về hoạt động kiểm sát trực tiếp của VKS với CQĐT, TA cùng cấp và cấp dưới như sau: Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; VKS có quyền xác minh thu thập tài liệu nhằm xác định việc tuân theo pháp luật trong giải quyết khiếu nại, tố cáo của CQĐT, TA cùng cấp và cấp dưới; VKS có thể trực tiếp gặp gỡ, đối thoại với người khiếu nại, người bị khiếu nại và những người có liên quan để xác minh những vấn đề cần làm rõ nhằm kết luận việc tuân theo pháp luật trong giải quyết khiếu nại của cơ quan được kiểm sát. Khi kết thúc việc kiểm sát, nếu phát hiện thấy có vi phạm pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại tố cáo của cơ quan được kiểm sát, thì tùy tính chất mức độ vi phạm, VKS ban hành kháng nghị, kiến nghị để yêu cầu cơ quan được kiểm sát khắc phục vi phạm pháp luật. Đồng thời nếu xét thấy cần thiết, VKS có văn bản kiến nghị cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan được kiểm sát thực hiện các biện pháp quản lý liên quan.

Hệ quả của giải quyết khiếu nại trong TTHS đó là chấm dứt hành vi tố tụng trái pháp luật, hủy bỏ quyết định tố tụng trái pháp luật và là cơ sở pháp lý cho việc xử lý trách nhiệm của người vi phạm và thực hiện yêu cầu bồi thường thiệt hại sau này.

- Thứ ba, quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, nhân phẩm trong trường hợp bị tạm giữ, tạm giam trái pháp luật.

Nhằm đảm bảo quyền con người, Luật TTHS quy định những trường hợp bị oan do các cơ quan THTT gây ra đều được bồi thường. Điều 29 BLTTHS quy định bảo đảm quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi của người bị oan như sau: *“Người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự gây ra có quyền được bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi; Cơ quan có thẩm quyền trong hoạt động tố tụng hình sự đã làm oan phải bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người bị oan; người đã gây thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật”*. Trên cơ sở nguyên

tắc này, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết 388 quy định chi tiết việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền của các cơ quan THTT gây ra.

Về nguyên tắc này chúng ta có thể hiểu là hành vi trái pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành TTHS gây thiệt hại cho quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, tạm giam được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Chính vì vậy người gây ra thiệt hại đó phải bồi thường thiệt hại và phục hồi danh dự, quyền lợi cho người họ. Quy định này cũng chính là cơ sở pháp lý đã góp phần tích cực vào việc bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam.

1.3. Bảo vệ quyền của người bị tạm giữ, tạm giam trong pháp luật tố tụng hình sự quốc tế và một số nước

1.3.1. Bảo vệ quyền con người của người bị buộc tội (người bị tạm giữ, tạm giam) trong pháp luật TTHS quốc tế

Từ góc độ các văn bản pháp luật quốc tế, quyền con người và bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được quy định rõ ràng, cụ thể trong các văn bản như: Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền (UDHR), Công ước Châu Âu về quyền con người (ECHR), Công ước Liên hợp quốc về quyền trẻ em, Quy chế Rome về thành lập Tòa án hình sự thường trực quốc tế, Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị (ICCPR), Các văn kiện quốc tế cơ bản về quyền con người trong hoạt động tư pháp khác như: Công ước chống tra tấn và các hình thức trừng phạt hay đối xử tàn ác, vô nhân đạo hoặc hạ thấp nhân phẩm, Tập hợp các nguyên tắc về bảo vệ tất cả những người bị giam hay bị cầm tù dưới bất cứ hình thức nào... Các văn bản quốc tế nêu trên là cơ sở pháp lý quan trọng để các quốc gia cụ thể hóa trong nội luật về tố tụng hình sự của mình.

Theo pháp luật tố tụng hình sự quốc tế, quyền con người của người bị buộc tội được bảo đảm trên cơ sở 1/ Các nguyên tắc tố tụng hình sự; 2/ Các quy định về các quyền tố tụng cơ bản của người bị buộc tội; và 3/ Quy định các bảo đảm pháp lý để thực hiện các nguyên tắc tố tụng và quyền tố tụng của người bị buộc tội.

Một nội dung quan trọng nữa trong luật tố tụng hình sự quốc tế về bảo đảm quyền con người của người bị buộc tội được biểu hiện ở chỗ pháp luật quy định rất đầy đủ và cụ thể các quyền tố tụng cơ bản của họ. Đó là:

Quyền không bị tra tấn, dùng nhục hình trong tố tụng hình sự; Quyền được đối xử nhân đạo (Điều 5 UDHR; Điều 7,10 ICCPR: Công ước chống tra tấn và các hình thức đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục); Quyền tự do và an toàn cá nhân hay còn gọi là quyền không bị bắt, giam, giữ trái pháp luật (Điều 9 UDHR; Điều 9 ICCPR); Quyền được thông báo kịp thời lý do bị buộc tội và chứng cứ chống lại họ bằng ngôn ngữ mà họ biết; Quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; Quyền thu thập chứng cứ, quyền kiểm tra chứng cứ và đối chất với nhân chứng chống lại mình; Quyền được có người phiên dịch miễn phí v.v...; Quyền không bị phân biệt đối xử, được thừa nhận và bình đẳng trước pháp luật (Điều 1,2,6,7,8 UDHR; Điều 2,3,16,26 ICCPR); Quyền được bảo vệ sự riêng tư hay còn gọi là quyền về đời tư (Điều 12 UDHR; Điều 17 ICCPR); Quyền về xét xử công bằng (Điều 10,11 UDHR; Điều 11,14,15, ICCPR)

Đồng thời với việc quy định các nguyên tắc tố tụng, các quyền TTTHS của người bị buộc tội, pháp luật TTTHS quốc tế cũng quy định rất đầy đủ, cụ thể các trình tự, thủ tục tố tụng như những bảo đảm pháp lý khác cho việc thực hiện các nguyên tắc tố tụng và thực hiện các quyền tố tụng của người bị buộc tội. Căn cứ và thẩm quyền bắt, tạm giam, trả tự do được quy định chặt chẽ. Thông thường Thẩm phán quyết định bắt tạm giam hoặc từ chối trả tự do cho người bị buộc bất kỳ tội gì (căn cứ thống nhất cho các loại tội) trong các trường hợp Tòa án có cơ sở tin rằng họ: a/ Sẽ trốn; b/ Tiếp tục phạm tội hay phạm tội khác; 3/ Sẽ thông cung với nhân chứng hoặc gây khó khăn cho hoạt động tố tụng do mối quan hệ của họ với người khác. Còn những trường hợp họ có thể vắng mặt khi được triệu tập thì không áp dụng biện pháp tạm giam mà áp dụng các biện pháp khác như bảo lãnh, cam đoan, cấm đi khỏi nơi cư trú.

Một đặc điểm nữa đáng lưu ý trong TTTHS nhiều nước là thực hiện nguyên tắc tranh tụng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự. Những tinh thần chính của nguyên tắc này là:

- Xét xử với sự có mặt đầy đủ người tham gia tố tụng, trừ những trường hợp đặc biệt pháp luật quy định, các bên tham gia tố tụng đều bình đẳng trước pháp luật; đặc biệt là có mặt người làm chứng để bị cáo có thể đối chất ngay tại phiên tòa; đảm bảo để bị cáo luôn luôn có người bào chữa, nhất là trong các trường hợp bị cáo là

người già, người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, trong trường hợp cần thiết vì công lý thì bắt buộc phải có người bào chữa, người nghèo được trợ giúp pháp lý miễn phí;

- Người bị buộc tội có quyền thu thập chứng cứ, có quyền chất vấn người làm chứng chống lại mình; có quyền phản bác các chứng cứ khác;

- Việc xét hỏi, luận tội để buộc tội tại phiên tòa là trách nhiệm của công tố viên; vai trò của TA khi xét hỏi và tranh luận là thụ động. Phán quyết của TA được đưa ra trên cơ sở chứng minh tại phiên tòa và đánh giá ý kiến tranh luận của các bên v.v...

Từ những nội dung trên, pháp luật TTTHS quốc tế đã có những cơ chế bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam như sau:

Người bị tạm giữ, tạm giam có quyền tự bảo vệ mình như: quyền biết lý do mình bị tạm giữ, tạm giam; Quyền thu thập chứng cứ, có quyền chất vấn người làm chứng chống lại mình; có quyền phản bác các chứng cứ khác; Quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa; Bị cáo luôn luôn có người bào chữa, nhất là trong các trường hợp bị cáo là người già, người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần, trong trường hợp cần thiết vì công lý thì bắt buộc phải có người bào chữa, người nghèo được trợ giúp pháp lý miễn phí;...v.v

Người bị tạm giữ, tạm giam có quyền khiếu nại đối với những hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan và người có thẩm quyền; Quyền được bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của cơ quan, người tiến hành TTTHS gây ra.

Nói tóm lại, từ góc độ bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, nghiên cứu so sánh pháp luật tố tụng hình sự quốc tế cho thấy rằng pháp luật tố tụng hình sự nước ta đã từng bước hội nhập với pháp luật quốc tế về lĩnh vực này. Các quy định của BLTTTHS nước ta đã thể hiện tương đối đầy đủ các văn bản pháp luật quốc tế liên quan đến bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự, nhất là trong quy định các nguyên tắc tố tụng, quy định các quyền tố tụng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và các trình tự, thủ tục khác.

1.3.2. Bảo vệ quyền con người của người của người bị tạm giữ, tạm giam trong pháp luật tố tụng hình sự một số nước

BLTTHS Liên bang Nga được DUMA quốc gia thông qua ngày 22/11/2001 (đã qua nhiều lần sửa đổi bổ sung năm 2002 đến năm 2006). Bộ luật gồm 6 phần, 19 chương và 57 mục. Nhiệm vụ của TTHS Liên bang Nga cũng thể hiện rõ mục tiêu bảo vệ lợi ích của con người, bảo vệ lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức là nạn nhân của tội phạm, không hạn chế các quyền tự do cá nhân không có căn cứ và trái pháp luật, đồng thời xác định trách nhiệm của CQĐT, VKS, TA trong khi tiến hành tố tụng phải tôn trọng các quyền của người tham gia tố tụng.

Theo BLTTHS Liên bang Nga, chủ thể tham gia TTHS gồm: TA, các chủ thể tham gia tố tụng thuộc bên buộc tội, các chủ thể tham gia tố tụng thuộc bên bào chữa và những chủ thể khác tham gia TTHS. Trong đó, người bị tình nghi, bị can, người đại diện hợp pháp của người bị tình nghi, bị can là người chưa thành niên, người bào chữa, bị đơn dân sự... thì thuộc nhóm các chủ thể tham gia TTHS thuộc bên bào chữa. Tùy theo từng đối tượng sẽ có vai trò khác nhau trong TTHS mà pháp luật Liên bang Nga có những quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của họ tham gia giải quyết vụ án.

Tại Khoản 11 Điều 5 BLTTHS Liên bang Nga đưa ra khái niệm về việc tạm giữ người bị tình nghi: *Tạm giữ người bị tình nghi là biện pháp cưỡng chế tố tụng do CQĐT ban đầu, Điều tra viên, Dự thẩm viên hoặc Kiểm sát viên áp dụng trong thời hạn không quá 48 giờ kể từ thời điểm người bị tình nghi thực hiện tội phạm thực tế bị tạm giữ* [40, tr. 6]. Khoản 1 Điều 46 BLTTHS Liên bang Nga quy định về người bị tình nghi: “*Người bị tình nghi là người: 1. Đối với họ đã khởi tố vụ án hình sự theo những căn cứ và theo thủ tục quy định tại Mục 20 của Bộ luật này; 2. Bị bắt giữ theo quy định tại Điều 91 và 92 của Bộ luật này; 3. Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn trước khi khởi tố bị can theo quy định tại Điều 100 Bộ luật này*”. [40, tr. 26]. Từ những quy định trên có thể thấy, người bị tạm giữ trong TTHS Liên bang Nga chính là người bị tình nghi bị bắt theo quy định tại Điều 91, 92 BLTTHS Liên bang Nga, bị tạm giữ không quá 48 giờ kể từ thời điểm người bị tình nghi thực hiện tội phạm thực tế bị tạm giữ và đối với họ phải có quyết định tạm giữ của Tòa án.

Tại Khoản 42 Điều 5 BLTTHS Liên bang Nga quy định về đối tượng bị áp dụng biện pháp tạm giam và Điều 108 BLTTHS Liên bang Nga quy định điều kiện tạm giam cho những đối tượng được quy định tại Khoản 42 Điều 5 BLTTHS Liên bang Nga. Việc quy định đối tượng tạm giam và các điều kiện tạm giam trong BLTTHS Liên bang Nga rất chặt chẽ đây là cơ sở cho việc bảo vệ quyền con người của người bị tình nghi, bị can. Hơn nữa điều luật còn khẳng định biện pháp tạm giam chỉ được áp dụng cho chủ thể trong trường hợp không thể áp dụng biện pháp ngăn chặn khác ít nghiêm khắc hơn. Điều này làm hạn chế việc áp dụng biện pháp tạm giam tùy tiện, vi phạm quyền con người nói chung và quyền của người bị tình nghi, bị can.

Pháp luật TTHS Liên bang Nga quy định việc bảo vệ quyền con người trong đó có bảo vệ quyền của người bị tạm giữ, tạm giam dựa trên các bình diện cơ bản sau:

Thứ nhất, Điều 6 luật TTHS Liên bang Nga quy định chức năng, mục đích, nhiệm vụ của TTHS đó là: Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân và tổ chức, của những người bị thiệt hại do tội phạm gây ra; đảm bảo không ai bị buộc tội, bị kết án, bị hạn chế các quyền và tự do một cách không có căn cứ và trái pháp luật;

Thứ hai, luật TTHS Liên bang Nga quy định quyền con người trong đó có quyền của người bị tạm giữ, tạm giam như sau:

- Quyền được tôn trọng danh dự và nhân phẩm của cá nhân (Điều 9 BLTTHS Liên bang Nga);
- Quyền bất khả xâm phạm của cá nhân. Điều 10 BLTTHS Liên bang Nga quy định không ai có thể bị bắt giữ do bị tình nghi thực hiện tội phạm hoặc bị bắt giam nếu không có những căn cứ hợp pháp do Bộ luật này quy định;
- Quyền bí mật thư tín, điện thoại và các cuộc đàm thoại, bưu phẩm, điện tín và các hình thức liên lạc khác (Điều 13 BLTTHS Liên bang Nga);
- Quyền được suy đoán vô tội. Điều 14 BLTTHS Liên bang Nga quy định một người được coi là không có tội chừng nào tội của họ không được chứng minh theo đúng trình tự, thủ tục quy định và không bị TA tuyên phạt bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật;

- Quyền được bào chữa. Điều 16 BLTTHS Liên bang Nga quy định người bị tình nghi và bị can được bảo đảm quyền bào chữa. Họ có thể tự mình bào chữa hoặc nhờ sự giúp đỡ của người bào chữa hoặc người đại diện hợp pháp .

Thứ ba, Luật TTHS Liên bang Nga quy định các căn cứ không khởi tố vụ án hình sự, đình chỉ vụ án hình sự và truy tố hình sự trong các trường hợp từ Điều 24 đến Điều 28 BLTTHS Liên bang Nga. Trong đó, không được khởi tố vụ án nếu như không có sự kiện phạm tội, đã hết thời hiệu truy tố, không có yêu cầu của người bị hại nếu vụ án đó chỉ được khởi tố bởi người bị hại; đình chỉ vụ án hình sự do các bên tự hòa giải; Đình chỉ vụ án do sự chuyển biến của tình hình; Đình chỉ việc truy tố hình sự do ăn năn hối cải.

Thứ tư, Từ Điều 133 đến Điều 139 Luật TTHS Liên bang Nga quy định về minh oan trong TTHS. Trong đó quy định rõ quyền được minh oan bao gồm ba quyền: được bồi thường thiệt hại về vật chất, về tinh thần và được phục hồi các quyền. Cơ quan hoặc người tiến hành tố tụng phải ra quyết định công nhận người được minh oan và gửi cho họ thông báo với sự giải thích về thủ tục bồi thường thiệt hại. [56, tr. 21]

Trong TTHS của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, các đối tượng tham gia vào quan hệ TTHS đều là chủ thể tham gia tố tụng. Khoản 2 Điều 82 Luật TTHS Trung Hoa quy định “Người tham gia tố tụng là các bên đương sự bao gồm: người bị hại, tư tố viên, nghi can, bị cáo, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự...” Mặc dù luật không quy định khái niệm người bị tạm giữ, tạm giam hay cụ thể hóa người bị tạm giữ, tạm giam là một chủ thể tham gia tố tụng như trong BLTTHS Việt Nam nhưng trên cơ sở những quy định của Luật TTHS Trung Hoa, trong chương 4 về các biện pháp ngăn chặn có thể khẳng định người bị tạm giữ, tạm giam cũng là một chủ thể tham gia TTHS. Tại Điều 64;65;66 Luật TTHS Trung Hoa quy định rõ ràng về đối tượng, thẩm quyền, và thủ tục tạm giữ, tạm giam.

Luật TTHS Trung Hoa cũng quy định bảo đảm một số quyền con người trong đó có quyền của người bị tạm giữ, tạm giam như sau:

- Bảo đảm quyền không bị coi là có tội khi chưa có bản án có hiệu lực của tòa án. Điều 12 Luật TTHS Trung Hoa quy định: *“Không ai bị coi là có tội nếu không bị xét xử và kết án bởi một Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật”*.

- Bảo đảm quyền được bào chữa: *“Sau khi nghi can bị cơ quan điều tra thẩm vấn lần đầu tiên hoặc từ ngày bị áp dụng các biện pháp ngăn chặn thì nghi can có thể chỉ định một luật sư tư vấn pháp lý và thực hiện việc khiếu nại, tố cáo thay mặt mình. Nếu nghi can bị bắt, luật sư được chỉ định có thể thay mặt họ để yêu cầu có người bảo lãnh trong giai đoạn chờ xét xử”* (Điều 12 Luật TTHS Trung Hoa)

- Bảo đảm quyền không bị quá hạn áp dụng biện pháp ngăn chặn. Thời hạn tạm giam nghi can trong quá trình điều tra sau khi bắt không được quá hai tháng. Đối với những vụ án phức tạp và không thể kết thúc điều tra trong thời hạn thì có thể được phép kéo dài thêm một tháng theo phê chuẩn của VKS nhân dân trực tiếp. Nếu vì những lý do đặc biệt, không thích hợp để đưa một vụ án phức tạp và nghiêm trọng ra xét xử thậm chí trong một thời gian khá dài, VKS nhân dân tối cao phải báo cáo Ủy ban thường vụ của Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc để phê chuẩn việc hoãn xét xử vụ án (Điều 124;126 Luật TTHS Trung Hoa). Trong thời hạn một tháng, VKS nhân dân phải ra quyết định đối với vụ án do cơ quan công an chuyển sang cùng với quyết định truy tố hoặc không truy tố vụ án, thời hạn này có thể gia hạn thêm nửa tháng đối với những vụ án nghiêm trọng, phức tạp. Trường hợp cần điều tra bổ sung thì phải hoàn thành trong thời hạn một tháng. Việc điều tra bổ sung có thể tiến hành tối đa hai lần (Điều 138;140).

Pháp luật TTHS Hoa kỳ quy định người bị buộc tội có quyền được xét xử nhanh chóng, công khai, không để họ bị kiệt quệ trong tù một thời gian dài trước khi xét xử hay phán quyết về số phận của họ bị trì hoãn không có lý do chính đáng; quyền được xét xử bằng Bồi thẩm đoàn không thiên vị; quyền được thông báo kịp thời về lời buộc tội; được đối chất với nhân chứng chống lại họ, được bảo đảm một thủ tục pháp lý thoả đáng và quyền không *“bị ép buộc làm nhân chứng chống lại chính mình”* trong bất kỳ vụ án hình sự nào.

Theo quy định của pháp luật TTHS Cộng hòa Pháp thì biện pháp tạm giữ được thực hiện trong cả hai trường hợp: phạm tội quả tang và phạm tội không quả tang. Nhưng chỉ có sĩ quan cảnh sát tư pháp mới có quyền ra lệnh tạm giữ. Trong trường hợp điều tra sơ bộ, một người chỉ có thể bị tạm giữ khi đã có những dấu hiệu cho phép suy đoán họ đã có hành vi hoặc đã có ý định phạm tội

Trong trường hợp phạm tội quả tang, có hai đối tượng có thể bị tạm giữ: thứ nhất là người mà cơ quan cảnh sát tư pháp đã ra lệnh cấm rời khỏi nơi xảy ra hành vi phạm tội và đối tượng thứ hai là những người có khả năng cung cấp thông tin về hành vi tội phạm. Để tiến hành tạm giữ, phải căn cứ vào các dấu hiệu, nếu không có các dấu hiệu về tội phạm thì CQĐT chỉ có thể mời họ đến lấy lời khai.

Sĩ quan cảnh sát tư pháp phải thông báo cho người bị tạm giữ một số quyền mà họ được hưởng như: quyền được thông báo về việc tạm giữ cho người thân trong gia đình như vợ hoặc chồng, người cùng chung sống, bố hoặc người chủ lao động; quyền mời bác sĩ đến khám sức khỏe; đặc biệt quyền quan trọng nhất là quyền được gặp gỡ, trao đổi với luật sư. Nếu không thực hiện, sĩ quan cảnh sát sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự hoặc dân sự.

Điều 20 Luật số 8/1981 của Indonesia quy định cảnh sát, công tố viên và thẩm phán có quyền tạm giam người bị tình nghi và bị cáo để thực hiện nhiệm vụ của mình. Họ chỉ có thể ra lệnh tạm giam nếu có đủ bằng chứng để tin tưởng chắc chắn rằng hành vi hình sự đã xảy ra và trong những tình huống cho phép nghi ngờ rằng người bị tình nghi có thể chạy trốn, tiêu hủy tang vật hoặc tái phạm. Người bị tình nghi hoặc bị cáo chỉ có thể bị tạm giam khi có trát bắt hoặc lệnh của TA trong đó miêu tả rõ nhận dạng của người bị tình nghi hoặc của bị cáo, lý do tạm giam, nơi tạm giam, đồng thời giải thích ngắn gọn tội phạm mà người đó bị nghi là đã thực hiện. Một bản sao của trát bắt hoặc lệnh của TA phải được gửi cho gia đình người bị bắt. Người bị tình nghi hoặc bị cáo chỉ có thể bị tạm giam nếu người đó đã thực hiện hoặc âm mưu thực hiện một hành vi hình sự hoặc đồng lõa trong việc thực hiện một tội phạm mà pháp luật quy định phạt tù có thời hạn từ 5 năm trở lên, hoặc nếu thời hạn phạt tù dưới 5 năm nhưng luật TTHS liệt tội đó vào loại tội phạm đặc biệt mà người vi phạm có thể bị tạm giam.

Có ba loại hình thức tạm giam: Tạm giam tại trại tạm giam của nhà nước; quá chế tại gia; quản chế trong phạm vi thành phố.

Ngoài ra, pháp luật tố tụng hình sự nhiều nước quy định các quyền khác của người bị buộc tội như có quyền lựa chọn thủ tục xét xử rút gọn; Lựa chọn xét xử bằng đoàn Bồi thẩm hay Thẩm phán; Quyền im lặng khi bị hỏi cung, quyền mặc cả thú tội (nhân tội) để được phán quyết nhanh chóng và hưởng sự giảm nhẹ đặc biệt...

Qua nghiên cứu các quy định về tạm giữ, tạm giam theo luật TTHS một số nước trên thế giới. Chúng ta thấy rằng quyền của những chủ thể này có nguy cơ bị xâm hại rất cao nên pháp luật TTHS các nước đều quan tâm, bảo đảm thực thi trong hoạt động áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam. Nội dung bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam được quy định rõ ràng, cụ thể. Người bị tạm giữ, tạm giam căn cứ vào các quy định của pháp luật để bảo vệ quyền con người của mình bằng hình thức trước tiên là tự bảo vệ. Thứ hai là quyền khiếu nại đến cơ quan, người có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan, người tiến hành tố tụng khi có xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Thứ ba là họ có quyền được bồi thường thiệt hại khi có hành vi vi phạm từ phía cơ quan, người có thẩm quyền vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Qua nghiên cứu quy định về biện pháp tạm giữ, tạm giam, quyền của người bị tạm giữ, tạm giam chúng ta thấy rằng nội dung bảo đảm quyền con người trong hoạt động tạm giữ, tạm giam như quy định điều kiện, căn cứ, thẩm quyền, thời hạn, trình tự thủ tục áp và các quy định về quyền của các chủ thể đó được quy định rõ ràng, là cơ sở pháp lý để họ bảo vệ quyền con người của họ.

Nhà nước ta trong giai đoạn sửa đổi, bổ sung BLTTHS cần tham khảo, vận dụng những giá trị sau:

- Quy định căn cứ, điều kiện áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam cần rõ ràng, cụ thể và chặt chẽ hơn, tránh các quy định mang tính tùy nghi dễ bị cơ quan tiến hành tố tụng lạm dụng có thể vi phạm quyền của người bị tạm giữ, tạm giam.

- Pháp luật một số nước quy định chỉ có TA mới có quyền áp dụng biện pháp tạm giam với thủ tục giản lược do thẩm phán chủ tọa. Ở Việt Nam Hiến pháp 2013 quy định TA là cơ quan thực hiện quyền tư pháp, vì vậy nên quy định cho TA thực hiện quyền này.

Kết luận chương 1

Quyền con người là những giá trị cao quý, kết tinh từ nền văn hóa của tất cả các dân tộc trên thế giới. Đây là tiếng nói chung, mục tiêu chung và phương tiện chung của toàn nhân loại để bảo vệ và thúc đẩy nhân phẩm và hạnh phúc của mọi con người. Bảo vệ quyền con người là một trong những trách nhiệm pháp lý quan trọng của nhà nước. Trong xu thế hội nhập quốc tế, bảo vệ quyền con người không chỉ là nghĩa vụ của nhà nước đối với người dân mà còn là nghĩa vụ của một quốc gia trước cộng đồng quốc tế.

Trong mỗi quốc gia, quyền con người trong TTHS là nội dung cơ bản và là sự thể hiện cụ thể của quyền con người nói chung. Quyền con người trong TTHS là tổng hợp các quyền thuộc nhóm quyền dân sự, chính trị nhằm mục đích khẳng định việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tôn trọng danh dự nhân phẩm của con người trong mọi hoàn cảnh cũng như bảo đảm việc xét xử công bằng bởi một tòa án độc lập khách quan đối với những người yếu thế (người bị cáo buộc phạm tội, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, người chấp hành án và những người tham gia tố tụng khác) khỏi sự tùy tiện và lạm quyền của các cơ quan và nhân viên nhà nước có thẩm quyền trong các hoạt động TTHS.

Người bị tạm giữ, tạm giam là những người bị nghi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được BLHS quy định là tội phạm. Họ là người tham gia tố tụng chiếm vị trí trung tâm trong tố tụng hình sự; không có họ thì không thể có tiến trình tố tụng hoàn chỉnh. Đối với họ có thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự; các hoạt động tố tụng hình sự động chạm đến quyền con người của họ nhiều nhất. Tuy nhiên, vì chưa có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án đối với họ, cho nên người bị tạm giữ, tạm giam chưa phải là người phạm tội. Vì vậy, để bảo vệ quyền con người của họ BLTTHS 2003 nước ta đã ghi nhận rõ ràng, cụ thể quyền tố tụng của họ, đây là cơ chế pháp lý để họ tự bảo vệ quyền khi bị xâm phạm.

Chương 2

THỰC TRẠNG BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TẠM GIỮ, TẠM GIAM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH

Trong những năm qua việc thực hiện chế độ tạm giữ, tạm giam đã được tổ chức chặt chẽ, phục vụ có hiệu quả cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án, góp phần đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ tốt quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Bên cạnh những kết quả đạt được, trong những năm gần đây, công tác bắt, giam giữ người đã trở thành một vấn đề thu hút sự chú ý của cơ quan nhà nước, nhiều tổ chức xã hội và đông đảo các tầng lớp nhân dân. Việc bắt người tùy tiện, bắt oan người không có tội, tạm giữ, tạm giam người không có lệnh hoặc quá hạn đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền con người, lợi ích hợp pháp của công dân. Bắt người, tạm giữ, tạm giam oan sai tuy chưa phải là hiện tượng phổ biến nhưng đã xảy ra ở nhiều địa phương, gây bất bình trong dư luận xã hội.

Trên cơ sở quán triệt và thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 48 và 49 của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp. Nhất là quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc nội dung của Nghị quyết số 37/2012/QH13 ngày 23/11/2012 về công tác phòng, chống vi phạm pháp luật về tội phạm trong công tác tạm giữ, tạm giam.

2.1. Những kết quả đạt được trong việc bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam

- Đối với việc tạm giữ

Để nghiên cứu thực trạng bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh chúng tôi sử dụng số liệu thống kê việc áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ, tạm giam do VKSND tỉnh Bắc Ninh cung cấp từ năm 2010 đến năm 2014

Theo số liệu thống kê của VKSND tỉnh Bắc Ninh về công tác kiểm sát việc tạm giữ của CQĐT trên địa bàn cho thấy: Từ năm 2010 đến 2014 tình hình bắt giữ các đối tượng đã góp phần tích cực trong việc đấu tranh phòng, chống tội phạm trên địa bàn tỉnh

Bảng 2.1. Thống kê tình hình tạm giữ từ năm 2010 -2014

TT	Kiểm sát việc tạm giữ	2010	2011	2012	2013	2014
1.	Tổng số người bị tạm giữ.	738	1224	1457	1455	1494
2	Số đã giải quyết.	722	1216	1453	1431	1480
Tỷ lệ giải quyết		97,8%	99,3%	99,7%	98,3%	99,0%

Nguồn: VKSND tỉnh Bắc Ninh

Qua bảng thống kê trên cho thấy: Trong 5 năm trở lại đây, số lượng người bị tạm giữ ngày càng tăng từ 738 người năm 2010 lên đến 1494 người năm 2014 tăng 756 người. Tỷ lệ giải quyết số người bị tạm giữ qua các năm đều đạt trên 90%. Các quyền của người bị tạm giữ về cơ bản được quan tâm và đảm bảo thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Bảng 2.2. Thống kê tình hình giải quyết người bị tạm giữ từ năm 2010 - 2014

TT	Kiểm sát việc tạm giữ	2010	2011	2012	2013	2014
1.	Tổng số người bị tạm giữ	738	1224	1457	1455	1494
2	Số đã giải quyết. Trong đó	722	1216	1453	1431	1480
2.1	Khởi tố chuyển tạm giam	458	734	962	942	1058
2.2	Khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác	226	412	421	441	422
2.3	Số truy nã chuyển tạm giam	24	28	15	22	35
2.4	Số bắt sau chuyển xử lý bằng các biện pháp khác	14	27	30	32	35
2.5	Chuyển nơi khác giải quyết	0	15	25	9	11
3	Cơ quan bắt giữ trả tự do (không xử lý hành chính)	9	12	14	17	19
4	Số quá hạn tạm giữ	0	0	0	0	0

Nguồn: VKSND tỉnh Bắc Ninh

- Đối với việc tạm giam

Trong các biện pháp ngăn chặn, tạm giam là một trong những biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất. Biện pháp này tạm thời tước bỏ một số quyền tự do của người bị bắt trong một thời gian nhất định và kèm theo là hạn chế một số quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giam, có tác dụng ngăn chặn việc bị can tiếp tục phạm tội hoặc trốn tránh việc xử lý của cơ quan pháp luật, cũng từ việc áp dụng biện pháp tạm giam mà

cơ quan cảnh sát điều tra đã thu thập được nhiều thông tin có giá trị để phục vụ công tác điều tra, mở rộng vụ án, góp phần đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Bảng 2.3. Bảng thống kê tình hình giải quyết người bị tạm giam từ năm 2010 - 2014

TT	Kiểm sát việc tạm giam	2010	2011	2012	2013	2014
1.	Tổng số người bị tạm giam	1169	1580	989	2262	1997
2	Số đã giải quyết. Trong đó	762	1090	487	1576	1461
Tỷ lệ giải quyết		65,4%	68,9%	49,2%	69,6%	73,1%
2.1	Đã xét xử án có hiệu lực pháp luật chuyển trại giam	1	2	1	985	738
2.2	Thay đổi biện pháp tạm giam	255	325	360	471	509
2.3	Trả tự do khi bị can có quyết định đình chỉ	1	1	2	2	10
2.4	Trả tự do vì hình phạt không phải là hình phạt tù	2	3	5	8	9
2.5	Bị cáo bị xử phạt tù nhưng được hưởng án treo	10	12	25	30	100
2.6	Thời hạn tù bằng hoặc ngắn hơn thời hạn bị tạm giam	1	1	2	4	44
3	Tổng còn lại	405	325	501	686	533

Nguồn: VKSND tỉnh Bắc Ninh

Theo số liệu thống kê của VKS tỉnh Bắc Ninh, trong những năm trở lại đây số người bị tạm giam có xu hướng tăng, riêng năm 2013 là 2262 người, số người bị tạm giam tăng vượt trội so với năm 2010 (tăng 1093 người). Tỷ lệ giải quyết về cơ bản là tăng dần từ 65,4% năm 2010 lên 73,1% năm 2014. Nguyên nhân của tỷ lệ giải quyết tăng là do trong thời gian qua, thực hiện chỉ thị số 48 – CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới. Lãnh đạo Công an tỉnh đã chỉ đạo các phòng tăng cường công tác đấu tranh phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, vì vậy tỉ lệ giải quyết tạm giam đã tăng lên.

Nghiên cứu số liệu cho thấy số người bị tạm giam được đưa ra truy tố, xét xử nhất là số tạm giam bị xét xử án phạt tù cao. Số người tạm giam TA xử phạt tù cho hưởng án treo có xu hướng tăng.

Không còn trường hợp bức cung, dùng nhục hình trong trại giam, nhà tạm giữ. Việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giam như quyền được biết mình bị khởi tố về tội gì, thời hạn tạm giam bao lâu, có nhận lệnh, quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của BLTTHS hay không, đã được các cơ quan tiến hành tố tụng tôn trọng và thực hiện nghiêm chỉnh theo quy định của pháp luật. Chế độ ăn ở, y tế được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Công tác tuần tra canh gác được coi trọng, nơi giam giữ được bảo vệ an toàn, nên cơ bản đã khắc phục được tình trạng bị can trốn khỏi nơi giam giữ, phạm tội mới.

Có thể thấy việc tạm giam trong những năm qua đã đạt được nhiều kết quả đáng quan tâm, góp phần bảo đảm quyền lợi cho người bị tạm giam, hạn chế được tình trạng bắt oan sai, bắt sau đó phải trả tự do vì không có tội, góp phần thực hiện đúng quy định của Hiến pháp và pháp luật trong công tác áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam đảm bảo quyền con người nói chung và quyền người bị tạm giam nói riêng.

Về chế độ chính sách đối với người bị tạm giữ, tạm giam

Điều 89 BLTTHS quy định chế độ tạm giữ, tạm giam như sau: “Chế độ tạm giữ, tạm giam khác với chế độ đối với người đang chấp hành hình phạt tù. Nơi tạm giữ, tạm giam, chế độ sinh hoạt, nhận quà, liên hệ với gia đình và các chế độ khác được thực hiện theo quy định của Chính phủ”. Căn cứ nghị định số 89/1998/ NĐ – CP ngày 07/11/1988 (đã được sửa đổi bổ sung theo Nghị định số 98/2002/NĐ – CP ngày 27/11/2002) và Nghị định số 09/2011/ NĐ – CP ngày 25/11/2011

- Chế độ ăn ở, sinh hoạt và các chế độ khác cho người bị tạm giữ, tạm giam nhìn chung được thực hiện đúng quy định của pháp luật cụ thể như sau:

Tiêu chuẩn ăn trong một tháng của một người bị tạm giữ, tạm giam được tính theo định lượng 17 kg gạo thường, 0,7 kg thịt và 0,8 kg cá, 01 kg muối, 0,5 kg đường loại trung bình, 0,75 lít nước mắm, 0,1 kg bột ngọt, 15 kg rau xanh và 15 kg củi hoặc 17 kg than. Ngày lễ, ngày Tết (theo quy định của Nhà nước), người bị tạm giữ, tạm giam được ăn thêm nhưng tiêu chuẩn ăn (bao gồm tiêu chuẩn ăn ngày thường và mức ăn thêm) không quá 5 lần tiêu chuẩn ăn ngày thường mà nhà nước quy định cho mỗi người bị tạm giữ, tạm giam.

Bình quân diện tích tối thiểu nơi giam, giữ đối với người bị tạm giữ, tạm giam là $2m^2/1$ người, có bệ nằm bằng xi măng hoặc gạch men và có chiếu trải để nằm.

Trong thời gian bị giam, giữ, người bị tạm giữ, tạm giam được sử dụng quần áo, chăn, chiếu, màn của cá nhân, nếu thiếu thì Nhà tạm giữ, Trại tạm giam cho mượn theo tiêu chuẩn mỗi người gồm: 1 chiếu, 1 màn (loại cá nhân), 1 chăn, 1 đôi dép và 2 bộ quần áo dài theo mẫu thống nhất do Bộ trưởng Bộ Công an quy định. Hàng tháng người bị tạm giữ, tạm giam được cấp 0,2 kg xà phòng giặt, 2 tháng được cấp 1 khăn rửa mặt. Người bị tạm giữ, tạm giam là nữ được cấp thêm một số tiền (tương đương 2 kg gạo tính theo thời giá thị trường ở từng địa phương) để mua những đồ dùng cần thiết cho vệ sinh phụ nữ.

- Chế độ thăm nuôi, tiếp tế, gửi quà, nhận – gửi thư đối với người bị tạm giữ, tạm giam

Một tháng không quá hai lần, người bị tạm giam được nhận quà và đồ dùng sinh hoạt của thân nhân gửi đến; người bị tạm giữ chỉ được nhận quà và đồ dùng sinh hoạt của thân nhân một lần trong thời gian tạm giữ; định lượng quà cho mỗi ngày bị tạm giữ, tạm giam không được vượt quá hai lần tiêu chuẩn ăn hàng ngày. Việc sử dụng quà và đồ dùng sinh hoạt do thân nhân gửi được quy định cụ thể trong nội quy nhà tạm giữ, trại tạm giam".

- Chế độ khám chữa bệnh đối với người bị tạm giữ, tạm giam

Người bị tạm giữ, tạm giam ốm đau được khám và điều trị tại bệnh xá của trại tạm giam hoặc cán bộ y tế của nhà tạm giữ. Chế độ ăn, cấp phát thuốc, bồi dưỡng do cán bộ y tế chỉ định theo bệnh lý. Tiền thuốc chữa bệnh tương đương 2 kg gạo/1 người/1 tháng. Trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam bị bệnh nặng vượt quá khả năng điều trị của bệnh xá của trại tạm giam hoặc cán bộ y tế của nhà tạm giữ thì Giám thị trại tạm giam, Trưởng nhà tạm giữ làm các thủ tục chuyển họ đến bệnh viện của nhà nước để điều trị.

- Chế độ khác đối với người bị tạm giữ, tạm giam

Nhà tạm giữ, trại tạm giam đã được trang bị hệ thống loa đài truyền thanh để tuyên truyền giáo dục các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của nhà nước. Người bị tạm giữ, tạm giam được nghe đài đọc báo hàng ngày để nhận thức

được chính sách khoan hồng của Đảng, nhà nước đối với người phạm tội và tình hình xã hội nói chung.

2.2. Những bất cập, hạn chế trong việc bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam

- Thứ nhất, hạn chế việc bảo đảm quyền không bị bắt giam tùy tiện

Đối với việc tạm giữ

Theo quy định của pháp luật hiện hành, không phải cứ bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người phạm tội tự thú, đầu thú hoặc đối với người bị bắt theo quyết định truy nã đều tạm giữ. Tuy nhiên trong quá trình tiến hành tố tụng, cơ quan có thẩm quyền vẫn lạm dụng việc tạm giữ trong một số trường hợp sau: Người phạm tội thực hiện tội phạm bị bắt khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang nhưng họ không có dấu hiệu bỏ trốn, không có dấu hiệu cản trở hoạt động điều tra, có nơi cư trú rõ ràng, tình tiết phạm tội đơn giản, hành vi phạm tội ít nghiêm trọng, căn cứ xác định tội phạm đã đầy đủ.

Đối với việc tạm giam

Qua nghiên cứu thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam, từ góc độ bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam, tôi thấy còn một số hạn chế, bất cập như sau:

Vẫn còn tình trạng lạm dụng biện pháp tạm giam. Tỷ lệ bị can, bị cáo bị tạm giam chiếm tỉ lệ khá cao. Nhiều trường hợp, căn cứ tạm giam chưa được thể hiện cụ thể. Nhìn chung trong quá trình điều tra vụ án, khi đề nghị VKS phê chuẩn quyết định tạm giam, đa số các trường hợp trong công văn yêu cầu đều ghi căn cứ chung chung như “*để bảo đảm cho công tác điều tra, xử lý*”, “*thấy rằng cần thiết phải tạm giam bị can, không để bị can trốn*”, “*không để bị can tiếp tục phạm tội*”...mà ít đưa ra những căn cứ cụ thể.

Việc quá lạm dụng biện pháp tạm giam nhiều khi gây nên sức ép tâm lý không đáng có đối với việc xét xử của TA, nhất là khi có nghị quyết số 388 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc bồi thường thiệt hại cho những người bị oan do người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra trong hoạt động TTHS. Tình trạng tạm giam là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc TA ngại tuyên không có tội, mà thường trả hồ sơ để

điều tra bổ sung để CQĐT hoặc VKS bằng cách này hay cách khác đình chỉ điều tra. Tạm giam nhiều cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ người bị kết án phạt tù giam ở nước ta quá cao. TA rất hạn chế cho bị cáo bị tạm giam hưởng án treo hoặc áp dụng các hình phạt khác không phải tù như cải tạo không giam giữ, phạt tiền, cảnh cáo...mặc dù có đủ điều kiện theo quy định của BLTTHS. Trong những trường hợp này, theo hướng dẫn của TA nhân dân tối cao thì TA xử phạt tù với thời hạn bằng thời hạn bị cáo đã bị tạm giam. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến lợi ích của người bị kết án, bởi vì hậu quả pháp lý của người bị phạt tù giam và phạt tù cho hưởng án treo là khác nhau.

Các cơ quan tiến hành tố tụng đang lúng túng trong việc áp dụng thời hạn tạm giam trong trường hợp đồng phạm mà các bị can, bị cáo phạm tội thuộc các loại tội khác nhau, cho nên thời hạn tố tụng cũng được quy định khác nhau. Thực tiễn hiện nay đi theo hướng thời hạn tố tụng nói chung, tạm giam nói riêng được thực hiện theo tội nặng nhất trong vụ án đó.

Các biện pháp ngăn chặn không giam giữ rất ít được áp dụng trên thực tế. Biện pháp đặt tiền hoặc tài sản để bảo đảm hầu như không được áp dụng đối với bị can, bị cáo là người Việt Nam.

- Thứ hai, những hạn chế trong việc bảo đảm quyền được bào chữa.

Điều 58 BLTTHS 2003 quy định quyền và nghĩa vụ của người bào chữa: “có mặt khi lấy lời khai, được hỏi người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; thu thập chứng cứ từ người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; gặp người tạm giữ, bị can, bị cáo”. Tuy nhiên trên thực tế quy định này không hiệu quả do nhiều nguyên nhân, làm ảnh hưởng đến quyền của người bị tạm giữ, tạm giam

- Thứ ba, hạn chế quyền không phân biệt đối xử và đối xử bình đẳng, quyền không bị tra tấn, đối xử hoặc trừng phạt tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục.

+ Về phân loại người bị tạm giữ, tạm giam vẫn còn tình trạng giam giữ chung người côn đồ hung hãn với người phạm tội lần đầu, giam chung người bị tạm giữ với người bị tạm giam là người chưa thành niên, giam chung người bị mắc bệnh truyền nhiễm với đối tượng không bị bệnh... Công tác quản lý người bị tạm giữ, tạm giam vẫn còn một số thiếu sót dẫn đến tình trạng đánh nhau, bỏ trốn giữa những người bị giam giữ.

+ Việc áp dụng các quy định về chế độ tạm giữ, tạm giam đối với người tạm giữ, tạm giam vẫn còn nhiều hạn chế. Tồn tại chủ yếu là tình trạng diện tích tạm giữ, tạm giam còn quá chật hẹp, ảnh hưởng trực tiếp đến người tạm giữ, tạm giam. Hầu hết các nhà tạm giữ, tạm giam còn trong tình trạng quá tải, chế độ đối với người bị tạm giữ, tạm giam vẫn chưa được đảm bảo,.. Hệ thống cơ sở vật chất của nhà tạm giữ, trại tạm giam còn chưa được trang bị đầy đủ hệ thống loa truyền thanh, chưa tổ chức đọc báo nhân dân hoặc báo địa phương cho người bị tạm giữ, tạm giam. Đội ngũ cán bộ y tế phục vụ khám chữa bệnh còn thiếu...những hạn chế trên ảnh hưởng đến quyền của họ, làm giảm ý nghĩa của chính sách khoan hồng của nhà nước, cũng làm giảm hiệu quả của các biện pháp giáo dục, cải tạo ở các trại tạm giam

+ Tình trạng người bị tạm giữ, tạm giam chết do bệnh lý, do tự sát vẫn xảy ra ở một số nhà tạm giữ, trại tạm giam.

Bảng 2.4. Số người tạm giữ, tạm giam chết từ năm 2010 đến 2014

Năm	2010	2011	2012	2013	2014
1. Tổng số người tạm giữ chết	2	2	0	0	1
Chết do bệnh lý					
Chết do tự sát	2	2			1
Chết do nguyên nhân khác					
2. Tổng số người tạm giam chết	2	4	1	0	3
Chết do bệnh lý	1	3			2
Chết do tự sát	1		1		
Chết do nguyên nhân khác		1			1

Nguồn: VKSND tỉnh Bắc Ninh

2.3. Nguyên nhân của hạn chế tồn tại

Những bất cập, hạn chế trong hoạt động áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam dẫn đến vi phạm quyền con người là do những nguyên nhân khác nhau. Qua nghiên cứu chúng tôi thấy có một số nguyên nhân cơ bản sau đây:

Thứ nhất, nguyên nhân khách quan

+ Căn cứ áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng, nhất là biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam không đầy đủ hoặc không rõ ràng. BLTTHS không quy định căn cứ

nội dung của việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn không giam giữ như bảo lãnh, cấm đi khỏi nơi cư trú, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Căn cứ áp dụng tạm giam lại quá rộng, không phù hợp với bản chất và các căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn chung được quy định tại Điều 79 BLTTHS.

+ Tại Khoản 2 Điều 87 BLTTHS quy định về thời hạn tạm giữ: “...Trong trường hợp cần thiết....Trong trường hợp đặc biệt...” Việc quy định như điều luật trên, gây khó khăn cho quá trình áp dụng. Bởi lẽ, luật không giải thích khái niệm trường hợp nào là “trường hợp cần thiết” và “trường hợp nào là trường hợp đặc biệt”

+ Về quy định đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam còn chưa thống nhất.

Khoản 1 Điều 88 BLTTHS quy định: “*Tạm giam áp dụng với bị can, bị cáo...*” Tuy nhiên trên thực tế có những đối tượng khác cũng bị áp dụng biện pháp tạm giam như: Người bị TA kết án phạt tù (Khoản 1 Điều 228; Khoản 3 Điều 243; Khoản 2 Điều 228; Khoản 4 Điều 256). Các đối tượng trên là người đã bị Tòa án kết án phạt tù vì thế không tiếp tục gọi là bị can, bị cáo. Việc Khoản 1 Điều 88 BLTTHS quy định không đầy đủ đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp tạm giam dẫn đến sự mâu thuẫn giữa quy định của Điều 88 với các điều luật khác, gây khó khăn cho thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giam.

+ BLTTHS quy định khả năng tùy nghi quá rộng cho người có thẩm quyền tiến hành tố tụng dễ dẫn đến hạn chế quyền con người của người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị tạm giam. Ví dụ theo quy định của Điều 79, điểm b Khoản 1 Điều 88, Khoản 2 Điều 228 BLTTHS, thì biện pháp ngăn chặn có thể áp dụng khi “có căn cứ chứng tỏ rằng”, “*có căn cứ cho rằng*”...; còn căn cứ đó cụ thể là gì, có buộc phải chứng minh không thì không được quy định rõ ràng. Vì thế, trong thực tiễn, các căn cứ đó hoàn toàn được xác định theo đánh giá chủ quan của người có thẩm quyền trong áp dụng các biện pháp ngăn chặn. Việc áp dụng đó có thể là tiện lợi cho cơ quan tiến hành tố tụng nhưng lại hạn chế quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

+ Chế độ trách nhiệm chưa được quy định rõ ràng, minh bạch, được truy cứu chưa thật sự được nghiêm minh đối với các vi phạm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo từ phía người tiến hành tố tụng. Chế tài tố tụng đối với các vi phạm chưa rõ ràng, thiếu cụ thể. Cho đến nay chúng ta có Nghị quyết số 388/NQ –UBTVQH

11 ngày 17/3/2003 về bồi thường thiệt hại cho người bị oan do người có thẩm quyền trong hoạt động TTTHS gây ra. Luật bồi thường của nhà nước được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ V Quốc hội khóa 12 cũng chưa bao hàm hết các trường hợp oan, sai trong TTTHS. Mặc dù BLTTTHS có các nguyên tắc quan trọng quy định người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (Điều 12); Quy định quyền được bồi thường thiệt hại do cơ quan hoặc người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra (Điều 30). Nhưng trên thực tế các quy định này ít được áp dụng, việc truy cứu trách nhiệm hình sự ít được đặt ra, nếu đó không phải là hành vi cố ý; Chế độ kỷ luật mới được thực hiện ở mức độ hạn chế, chủ yếu là không bỏ nhiệm lại chức danh tố tụng nếu có sai sót nghiêm trọng; Việc bồi thường thiệt hại do sai hâu như chưa được thực hiện.

+ Về chế độ tạm giữ, tạm giam

Quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành đã lâu (Nghị định số 89/1988/NĐ – CP và Nghị định 09/2011/NĐ – CP, nhưng qua thực tiễn áp dụng đã bộc lộ những tồn tại, hạn chế và khó khăn như: Chế độ ăn, mặc, ở, khám chữa bệnh đối với người bị tạm giữ, tạm giam chưa phù hợp với thực tế; Việc phân loại giam giữ rất khó thực hiện trong thực tế; Việc quản lý người bị kết án tử hình gặp nhiều khó khăn...Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong công tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam ngoài quy định tại Luật tổ chức VKSND chưa được quy định cụ thể trong Quy chế tạm giữ, tạm giam...

+ Cơ sở vật chất sử dụng cho việc giam, giữ ở nhiều nơi xây dựng từ lâu, đã xuống cấp, chưa được đầu tư thỏa đáng để nâng cấp, mở rộng quy mô nên không đáp ứng yêu cầu quản lý giam giữ, đây là nguyên nhân dẫn đến vi phạm việc phân loại quản lý giam giữ và thực hiện chế độ với người bị giam giữ.

Thứ hai, nguyên nhân chủ quan

+ Do trình độ, năng lực và quan điểm, nhận thức của người tiến hành tố tụng còn nhiều hạn chế.. Tình trạng do trình độ năng lực hạn chế nên nhận thức không đúng về các quy định của pháp luật dẫn đến vi phạm quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam; quan niệm tiêu cực đối với người bị tạm giữ, tạm giam; quan niệm áp dụng các quy định của BLTTTHS thế nào để thuận tiện cho hoạt động của cơ quan tiến hành

tổ tụng, cho được việc của mình của người tiến hành tố tụng, không lưu tâm đến lời bào chữa, có định kiến với bị cáo sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi xét xử... đã ảnh hưởng không ít đến việc tôn trọng và bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự nói chung, quyền của người bị tạm giữ, tạm giam nói riêng, không ít trường hợp làm oan người không có tội.

+ Công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong lĩnh vực giam giữ một số địa phương chưa được kiểm tra thường xuyên, đều khắp nên chưa phát hiện kịp thời có biện pháp khắc phục những biểu hiện vi phạm. Sự phối hợp giữa cơ quan quản lý giam giữ và cơ quan tiến hành tố tụng ở một số nhà tạm giam, trại tạm giữ còn hạn chế cụ thể: TA chậm ra lệnh tạm giam, chậm gửi lệnh tạm giam vào trại hoặc chậm ra quyết định thi hành án, không làm thông báo chuyển dịch can phạm, dẫn đến thời hạn giam giữ không đúng quy định của pháp luật.

+ Một bộ phận cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý giam, giữ thiếu trách nhiệm, lơ là trong công tác, chưa kịp thời nắm bắt được tâm lý, diễn biến tư tưởng tiêu cực của người bị tạm giữ, tạm giam để áp dụng các biện pháp phòng ngừa thích hợp, nhằm ngăn chặn kịp thời các việc đột xuất xảy ra nên còn để xảy ra nhiều trường hợp người bị tạm giữ, tạm giam trốn hoặc bị chết do đánh nhau, do tự sát.

+ Đa số người bị tạm giữ, tạm giam còn thiếu những hiểu biết pháp luật nói chung và pháp luật TTHS nói riêng. Do trình độ học vấn của họ thấp, thiếu những kênh thông tin cần thiết về pháp luật mà nhất là pháp luật TTHS. Do vậy, phần lớn người bị tạm giữ, tạm giam không tự bảo vệ và bảo đảm được quyền của mình khi tham gia vào quá trình tố tụng.

Kết luận chương 2

Trong những năm qua hoạt động đấu tranh phòng chống tội phạm nhìn chung được thực hiện có hiệu quả, các quy định của BLTTHS được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất, quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam cơ bản được thực hiện. Tuy nhiên, từ góc độ bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam những năm qua còn những hạn chế: vẫn còn tình trạng lạm dụng biện

pháp tạm giam. Tỷ lệ bị can, bị cáo bị tạm giam chiếm tỉ lệ khá cao. Nhiều trường hợp, căn cứ tạm giam chưa được thể hiện cụ thể. Các biện pháp ngăn chặn không giam giữ rất ít được áp dụng trên thực tế. Những bất cập hạn chế xuất phát từ những nguyên nhân khác nhau. Trong đó có nguyên nhân khách quan như: Căn cứ áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng, nhất là biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam không đầy đủ hoặc không rõ ràng; Nhiều quy định của pháp luật còn chung chung dẫn đến việc hiểu thế nào cũng được nên đã tạo cơ sở cho các cơ quan tiến hành tố tụng lạm dụng việc tạm giữ, tạm giam và vi phạm đối với người bị tạm giữ, tạm giam; Về quy định đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam còn chưa thống nhất; BLTTHS quy định khả năng tùy nghi quá rộng cho người có thẩm quyền tiến hành tố tụng dễ dẫn đến hạn chế quyền con người của người bị bắt, người bị tạm giữ, người bị tạm giam. Bên cạnh nguyên nhân khách quan, còn có nguyên nhân chủ quan: Do trình độ, năng lực và quan điểm, nhận thức của người tiến hành tố tụng còn nhiều hạn chế; Công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong lĩnh vực giam giữ một số địa phương chưa được kiểm tra thường xuyên, đều khắp nên chưa phát hiện kịp thời có biện pháp khắc phục những biểu hiện vi phạm; Một bộ phận cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý giam, giữ thiếu trách nhiệm, lơ là trong công tác; Đa số người bị tạm giữ, tạm giam còn thiếu những hiểu biết pháp luật nói chung và pháp luật TTHS nói riêng.

Chương 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ BẢO VỆ QUYỀN CON NGƯỜI TRONG VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TẠM GIỮ, TẠM GIAM THEO QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ NĂM 2003

3.1. Hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự về bảo đảm quyền con người đối với người bị tạm giữ, tạm giam

3.1.1. Hoàn thiện một số nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự

- Thứ nhất: Bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong xét xử.

Hiến pháp năm 2003 tại Điều 31 và Điều 103 có ghi nhận “*Người bị buộc tội phải được Tòa án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng...*” “*Nguyên tắc tranh tụng trong xét xử được bảo đảm*” [46]. Tranh tụng cũng là một trong những nội dung quan trọng, mang tính đột phá quan trọng cải cách tư pháp hiện nay ở nước ta đã được xác định trong Nghị quyết 08 – NQ/TW của Bộ Chính trị về mố số nhiệm vụ trọng tâm của công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết 49 – NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Thực chất, tranh tụng là hình thức tố tụng mà trong đó các bên tham gia tố tụng thực hiện việc chứng minh các tình tiết của vụ án, đặc biệt là chứng minh tại phiên tòa. Pháp luật tố tụng nước ta chưa thể hiện được bản chất đó của tranh tụng. Không phải tất cả các bên đều có quyền thu thập chứng cứ trong giai đoạn điều tra như lấy lời khai của người làm chứng, yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ, tham gia khám nghiệm hiện trường...để chuẩn bị cho tranh luận tại phiên tòa. Ví dụ người bào chữa không có quyền thực hiện việc điều tra mà người bào chữa lại sử dụng chính hồ sơ buộc tội của VKS để bào chữa tại phiên tòa. Việc xét hỏi tại phiên tòa chủ yếu do những người tiến hành tố tụng, nhất là TA thực hiện; những người tham gia tố tụng (trừ người bào chữa) chỉ có quyền yêu cầu HĐXX xét hỏi chứ không có quyền xét hỏi. Những hạn chế, bất cập đó của pháp luật tố tụng hiện hành vô hình dung đã tạo nên nhiều phiên tòa mang tính hình thức, làm cho quyết định của TA thiếu toàn diện, chính xác, khách quan.

Để cụ thể hóa Hiến pháp 2003 và bảo vệ quyền của người bị tạm giữ, tạm giam trong TTHS, việc bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong xét xử là cần thiết. Với quy

định hiện hành dường như đặt toàn bộ gánh nặng trách nhiệm chứng minh vụ án lên hội đồng xét xử, đòi hỏi ở TA một vai trò quá tích cực không cần thiết trong tranh tụng, dẫn đến tình trạng TA “lấn sân” các chủ thể khác trong việc thực hiện chức năng buộc tội và chức năng bào chữa, hạn chế tính chủ động của các chủ thể đó. Do đó cần bổ sung nguyên tắc tranh tụng trong xét xử theo hướng sau:

1. Tranh tụng trong xét xử phải được đảm bảo. Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện theo pháp luật của họ, người bảo vệ quyền lợi của đương sự có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, tài liệu, đồ vật, yêu cầu và tranh luận trước Tòa án. Tòa án có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện theo quy định của Bộ luật này để việc tranh tụng được thực hiện.

2. Bản án, quyết định của Tòa án phải căn cứ vào kết quả xét hỏi, tranh tụng và những chứng cứ đã được kiểm chứng của các bên tranh tụng tại phiên tòa.

- Thứ hai, Hoàn thiện nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của người bị tạm giữ, tạm giam.

Tại Khoản 4, Điều 31 Hiến pháp 2003 quy định rất cụ thể: “*Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa*” [39]. Như vậy, có thể thấy Hiến pháp mới đã mở rộng phạm vi các đối tượng được đảm bảo quyền bào chữa, không chỉ bị cáo mới có quyền bào chữa như các bản Hiến pháp cũ quy định, mà ngay từ khi một người bị bắt, đã phát sinh quyền tự bào chữa, hoặc nhờ luật sư bào chữa đối với họ. Để cụ thể hóa quy định của Hiến pháp 2013 cần sửa đổi, bổ sung Điều 11 BLTTHS 2003 như sau:

Điều 11. Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội.

1. Người bị buộc tội có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.

2. Cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có trách nhiệm bảo đảm cho người bị buộc tội thực hiện quyền bào chữa của họ theo quy định của Bộ luật này.

- Thứ ba, Hoàn thiện nguyên tắc “không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của TA đã có hiệu lực pháp luật”

Thực chất, về tên gọi đây phải là nguyên tắc suy đoán không có tội. Nguyên tắc này được quy định trong các hệ thống pháp luật khác nhau: người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được pháp luật xác định là người không có tội cho đến khi có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Theo quy định của điều 9 BLTTHS, nội dung nguyên tắc được quy định là *“không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*. Từ đó, có ý kiến cho rằng một người chỉ được coi là có tội và đồng thời phải chịu hình phạt (cần và đủ hai điều kiện: có tội và chịu hình phạt) thì mới cần phải có bản án đã có hiệu lực pháp luật của TA. Theo chúng tôi, cách nhìn nhận đó là sai lầm, được suy diễn một cách máy móc từ nội dung nguyên tắc được thể hiện tại điều 9 BLTTHS hiện hành, nhưng lại trái với nguyên tắc suy đoán không có tội đã được nhận thức thống nhất trong pháp luật tố tụng hình sự các quốc gia trên thế giới cũng như tố tụng hình sự quốc tế. Việc BLTTHS bổ sung thêm mệnh đề *“và phải chịu hình phạt”* vào nội dung nguyên tắc đã làm cho nội dung không chính xác, trái với bản chất của nguyên tắc tố tụng hình sự quan trọng này và dẫn đến vi phạm trên thực tế.

Nếu một người bị cáo buộc là phạm tội mà TA hay các cơ quan có thẩm quyền hiển nhiên coi anh ta là có tội, hoặc sự phán quyết chỉ đơn thuần dựa trên lời nhận tội của bị cáo thì điều đó có nghĩa là nguyên tắc suy đoán vô tội đã bị vi phạm. Như vậy, vấn đề cốt lõi và cơ bản của nguyên tắc chính là ở chỗ *“mọi nghi ngờ phải được giải thích theo hướng có lợi cho người bị buộc tội”*. Thẩm phán không thể bắt đầu nhiệm vụ của anh ta với sự suy đoán rằng bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội mà họ bị cáo buộc. Một điều cốt yếu là gánh nặng chứng minh phải là của cơ quan tiến hành tố tụng, còn đối với người bị buộc tội, họ không có nghĩa vụ này. Điều này cho phép trước những lập luận theo chiều hướng suy đoán có tội từ phía Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử thì người bị buộc tội, ít nhất, cũng có quyền đưa ra những chứng cứ cho rằng bản án của tòa án là không chính đáng. Như vậy, một bản án bị phát hiện có sự thiên vị của Thẩm phán thì đương nhiên sẽ không được chấp nhận ở cấp phúc thẩm. Trong trường hợp này, TA phúc thẩm bắt buộc phải tìm hiểu nguyên nhân của sự thiên vị, đồng thời sửa chữa và khắc phục những sai phạm của TA cấp dưới trong việc ra bản án. Việc làm này sẽ đảm

bảo cho bị cáo thấy rằng quyền lợi chính đáng của anh ta được bảo vệ trọn vẹn

Qua phân tích trên, liên hệ với điều 9 BLTTHS nước ta quy định nguyên tắc *“Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật”*, chúng tôi thấy quy định này là chưa hoàn thiện về nội dung cũng như hình thức thể hiện. Bởi vì: 1/ Quy định này mới chỉ thể hiện được một phần nội dung chứ chưa thể hiện chính xác nội dung của nguyên tắc suy đoán không có tội như nhân thức chung về nguyên tắc này; 2/ Chưa chỉ rõ ai là người được suy đoán không có tội. Theo quy định của điều luật thì dường như bất kỳ ai cũng là đối tượng của việc suy đoán không có tội. Thực ra, chỉ những người bị nghi thực hiện tội phạm (người bị tạm giữ, bị can, bị cáo) mới cần đến quy định này; 3/ Trong quá trình chứng minh, mọi nghi ngờ về lỗi phải được giải thích có lợi cho người bị buộc tội. Đây vừa là nội dung, vừa là kết quả suy luận lôgic tất yếu của các nội dung trên.

Do vậy để ngày càng tăng cường hơn nữa việc bảo đảm quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, cần sửa đổi Điều 9 BLTTHS 2003 nước ta theo hướng đổi tên và hoàn thiện nội dung nguyên tắc suy đoán không có tội như sau:

Điều 9. Nguyên tắc suy đoán không có tội:

1. *Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được coi là không có tội cho đến khi có bản án kết tội đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án đối với họ;*
2. *Trong quá trình chứng minh, mọi nghi ngờ không thể làm rõ được phải được giải thích có lợi cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo”*

3.1.2. Hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị tạm giữ (điều 48 BLTTHS), bị can (điều 49 BLTTHS), bị cáo (điều 50 BLTTHS)

Các quyền của người bị tạm giữ như được biết lý do tạm giữ, trình bày lời khai, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu... (Khoản 2 điều 48), của bị can như được biết bị khởi tố về tội gì, trình bày lời khai, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu nhận các quyết định tố tụng. (Khoản 2 điều 49), của bị cáo như nhận các quyết định tố tụng, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu, trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa, kháng cáo bản án, quyết định. (Khoản 2 điều 50) được quy định trong BLTTHS thực chất là các nội dung khác nhau của quyền tự bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, quyền tự bào chữa. Trong khi đó, có những quyền quan trọng của họ trong thực tế thường bị xâm phạm và nguy cơ xâm

phạm cao bằng các hình thức truy bức, dùng nhục hình, trả thù từ phía người tiến hành tố tụng cũng như người tham gia tố tụng như quyền được tôn trọng, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự thì không được quy định trong BLTTHS.

Tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản của công dân; bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân; bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản của công dân, là những nguyên tắc tố tụng hình sự quan trọng được quy định trong BLTTHS. Thế nhưng, các nguyên tắc đó lại chưa được cụ thể hóa trong các quy định về quyền của người tham gia tố tụng, đặc biệt là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và tương ứng là nghĩa vụ của cơ quan, người tiến hành tố tụng.

Quyền tự bào chữa của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là một quyền rất quan trọng trong TTHS. Người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có thể sử dụng bất kỳ biện pháp nào để bảo vệ mình khỏi sự buộc tội mà không xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của người khác. Trong các biện pháp đó, biện pháp giữ im lặng trong quá trình tố tụng đã được pháp luật tố tụng hình sự nhiều nước quy định. BLTTHS nước ta cũng đã đề cập đến vấn đề này tại Khoản 4 Điều 209 BLTTHS, nhưng chỉ mới ở giai đoạn xét xử và nội dung cũng chưa rõ ràng đây là quyền của bị cáo hay chỉ là một tình huống trong thủ tục xét hỏi tại phiên tòa. Thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử ở nước ta cũng có nhiều trường hợp bị can, bị cáo giữ thái độ im lặng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, nhưng thông thường sự im lặng đó được đánh giá như là sự thừa nhận tội lỗi của mình. Theo chúng tôi, đã đến lúc cần quy định quyền im lặng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong quá trình tố tụng hình sự.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng cần hoàn thiện các quy định về địa vị pháp lý của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo bằng cách:

- Bổ sung các quyền được tôn trọng và bảo vệ quyền tự do thân thể, tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự theo quy định của pháp luật;
- Bổ sung quyền được im lặng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự và CQĐT, VKS và TA không được suy đoán sự im lặng đó của họ như là một sự thừa nhận tội lỗi của mình
- Bổ sung quyền được yêu cầu cơ quan, người tiến hành tố tụng bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm;

- Bổ sung trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng bảo đảm cho người tham gia tố tụng thực hiện các quyền tố tụng của họ theo quy định của pháp luật; Trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người tham gia tố tụng khi có yêu cầu;

- Sửa đổi điểm d Khoản 2 Điều 48 BLTTHS theo hướng người bị tạm giữ có quyền nhờ người khác bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp. Bởi vì, quyền tự bảo vệ (BLTTHS hiện hành quy định là quyền tự bào chữa) của người bị tạm giữ đã được cụ thể hóa trong Khoản 2 điều luật này;

- Sửa đổi điểm e Khoản 2 Điều 49BLTTHS, điểm e Khoản 2 Điều 50 BLTTHS theo hướng bị can, bị cáo có quyền nhờ người khác bào chữa. Bởi vì, quyền tự bào chữa của bị can, bị cáo đã được cụ thể hóa trong Khoản 2 các điều luật này.

3.1.3. Hoàn thiện các quy định về người bào chữa

Người bào chữa có vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Chỉ có người bào chữa với trình độ nhân thức pháp lý tương ứng, địa vị tố tụng bình đẳng và không có nguy cơ lợi ích bị ảnh hưởng trong quá trình tố tụng mới có thể thực hiện chức năng bào chữa, thực hiện việc tranh tụng bảo vệ quyền lợi của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo một cách hiệu quả, khách quan.

- Theo quy định của điều 56 BLTTHS, người bào chữa có thể là luật sư, người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, bào chữa viên nhân dân. Trong đó, theo điều 10 Luật Luật sư thì luật sư là người có trình độ đại học chuyên ngành luật; không phải là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan Quân đội nhân dân và Công an nhân dân...(khoản 4 điều 17 Luật Luật sư) được cấp chứng chỉ hành nghề; người đại diện hợp pháp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có thể là bố mẹ, anh chị, người giám hộ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người chưa thành niên hoặc người có nhược điểm về thể chất hoặc tâm thần; người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là thành viên của thành viên Mặt trận tổ quốc Việt Nam được Mặt trận hoặc tổ chức thành viên của Mặt trận cử bào chữa viên nhân dân thực hiện việc bào chữa. Trong số đó, lực lượng bào chữa chủ yếu trong thời gian qua là đội ngũ luật sư.

Thời gian qua chúng ta đã có nhiều cố gắng trong việc đào tạo đội ngũ luật sư và số lượng luật sư phát triển không ngừng. Tuy nhiên, do có quy định cấm cán bộ,

công chức, viên chức hành nghề luật sư nên một số lớn người trước đây đã hành nghề bào chữa, có trình độ, kinh nghiệm thực tiễn đã phải rời bỏ đội ngũ người bào chữa. Theo báo cáo của Bộ Tư pháp và thống kê của cơ quan có thẩm quyền, tỷ lệ số luật sư hành nghề so với dân số còn quá thấp (1 luật sư/17.000 người, trong khi tỷ lệ này ở Thái Lan là 1/1.526, ở Singapore là 1/1.000, Nhật Bản là 1/4.546, Hoa kỳ là 1/250.). Hơn nữa, số người bào chữa có kinh nghiệm cũng hạn chế. Vì vậy, hàng năm chỉ có khoảng 20% số vụ án hình sự có người bào chữa tham gia. Điều đó ảnh hưởng rất lớn đến việc bảo đảm quyền bào chữa trong tố tụng hình sự. Không thể nói đến tranh tụng bình đẳng khi có người buộc tội mà không có người bào chữa tương ứng.

Từ những phân tích trên, chúng tôi cho rằng trong điều kiện hiện nay không nên hạn chế, mà phải mở rộng phạm vi tham gia của đội ngũ cán bộ có kiến thức pháp luật, không có quyền, lợi ích liên quan đến vụ án vào việc bào chữa trong vụ án hình sự. Không nên để tình trạng “độc quyền” hành nghề luật sư như hiện nay. Đồng thời có thể hạ thấp tiêu chuẩn của người bào chữa để nhiều người có thể tham gia bào chữa (ví dụ: tất cả những người đã là Thẩm tra viên ngành TA, Kiểm tra viên ngành Kiểm sát các cấp sau khi nghỉ hưu đều có thể làm người bào chữa ngay với điều kiện có đăng ký hành nghề). Có như vậy, xã hội mới lôi cuốn được đông đảo người có kiến thức pháp luật thực hiện việc bào chữa trong vụ án hình sự, tăng cường việc bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự.

- Hoàn thiện quy định về địa vị tố tụng của người bào chữa trong TTHS.

Thực tiễn tố tụng nước ta thời gian qua cho thấy, đa số các trường hợp, người bào chữa nghiên cứu hồ sơ vụ án do cơ quan điều tra lập để thực hiện việc bào chữa của mình. Rất ít trường hợp người bào chữa tự mình thu thập chứng cứ để bào chữa, tuy quyền thu thập chứng cứ được quy định còn rất hạn chế. Rõ ràng, người bào chữa khó có thể sử dụng hồ sơ buộc tội của CQĐT, VKS để gỡ tội được nếu tự mình không thu thập các chứng cứ gỡ tội.

Vì vậy, theo chúng tôi cần hoàn thiện Điều 58 BLTTHS theo hướng bảo đảm tối đa cho người bào chữa thu thập chứng cứ, có mặt trong các hoạt động điều tra. Cụ thể là: 1. Bổ sung trách nhiệm Cơ quan điều tra thông báo trước cho người bào chữa thời gian, địa điểm hỏi cung bị can. Điểm b Khoản 2 Điều 58 BLTTHS chỉ quy định

quyền của người bào chữa đề nghị Cơ quan điều tra báo trước thời gian, địa điểm hỏi cung bị can nhưng không quy định trách nhiệm của Cơ quan điều tra; cho nên trong thực tiễn luật sư gặp rất nhiều khó khăn trong việc có mặt trong các buổi hỏi cung bị can; 2. Quy định quyền của người bào chữa hỏi người bị tạm giữ, bị can mà không cần sự đồng ý của Điều tra viên; 3/ Bổ sung quyền của người bào chữa có mặt và đặt câu hỏi trong khi lấy lời khai của người bị hại, người làm chứng của Điều tra viên.

3.1.4. Hoàn thiện các quy định về biện pháp ngăn chặn tạm giữ, tạm giam

- Biện pháp tạm giữ

+ Về thẩm quyền ra quyết định tạm giữ:

Theo Khoản 2 Điều 86 quy định về thẩm quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp thì có bốn nhóm người có quyền ra lệnh bắt khẩn cấp, gồm nhóm người sau đây: Thủ trưởng, phó thủ trưởng CQĐT các cấp; Người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; Người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; Người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng; Chỉ huy trưởng vùng cảnh sát biển. Như vậy những người ra quyết định tạm giữ không hoàn toàn là những người đại diện của các cơ quan tiến hành tố tụng mà bao gồm cả những người của các cơ quan nhà nước khác hoặc trong lực lượng vũ trang.

Nhìn chung việc quy định những người có thẩm quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp thì có quyền ra lệnh tạm giữ là hợp lý, tạo điều kiện cho họ xem xét việc tạm giữ ngay sau khi bắt người và nếu thấy có căn cứ và cần thiết thì có thể ra ngay quyết định tạm giữ để tiếp tục giải quyết vụ án. Tuy nhiên, trong nội dung về thẩm quyền ra lệnh tạm giữ cũng có những vấn đề cần làm rõ. Theo quy định tại Điều 111 BLTTHS, bên cạnh các CQĐT với nghĩa là các cơ quan tiến hành tố tụng, có một số cơ quan nhà nước khác như Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng cảnh sát biển có quyền tiến hành một số hoạt động điều tra. Các cơ quan này được tiến hành một số hoạt động điều tra nhưng lại không có quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong đó có biện pháp tạm giữ. Điều đó có nghĩa là trong quá trình điều tra, nếu xét cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm giữ thì các cơ quan nói trên không có quyền ra lệnh tạm giữ mà phải xin lệnh tạm giữ của các cơ quan khác có thẩm quyền theo quy định của BLTTHS 2003. Quy định này gây khó khăn cho các cơ quan khác có

thẩm quyền tiến hành một số hoạt động điều tra như quy định tại Điều 111 BLTTHS, như vậy nên mở rộng thẩm quyền được ra lệnh tạm giữ người cho cả cơ quan này để đảm bảo hoạt động điều tra của họ.

+ Về thời hạn tạm giữ.

Một là, theo Khoản 1 Điều 87 BLTTHS 2003 quy định: *“thời hạn tạm giữ không quá ba ngày, kể từ khi CQĐT nhận người bị bắt”*. Để đạt được mục đích của tạm giữ, thời điểm tính thời hạn tạm giữ không là thời bắt người. Mặt khác, để hạn chế việc giữ người trái pháp luật thì thời điểm tính thời hạn tạm giữ cũng không được tính từ khi ra quyết định tạm giữ mà được tính từ khi CQĐT nhận người bị bắt. Tuy nhiên, trong thực tế áp dụng thì việc quy định như trên vẫn còn một số vướng mắc. Về khái niệm chúng ta thấy rằng, trong BLTTHS chỉ dùng khái niệm CQĐT để chỉ các CQĐT sau: CQĐT của lực lượng công an nhân dân, CQĐT của lực lượng quân đội nhân dân, CQĐT của VKS nhân dân tối cao. Nếu thời hạn tạm giữ chỉ được tính từ thời điểm CQĐT nhận người bị bắt thì sẽ phát sinh hiện tượng những cơ quan và người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ (chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn, người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới, người chỉ huy tàu bay, tàu biển khi tàu bay, tàu biển rời sân bay, bến cảng) nhưng quyết định tạm giữ của những chủ thể này lại không được tính thời hạn, quyết định tạm giữ của họ chỉ bắt đầu khi họ được giao người bị bắt và bị tạm giữ cho CQĐT có thẩm quyền. Như vậy, ở đây phát sinh hiện tượng có cơ quan ra quyết định tạm giữ, có người bị tạm giữ nhưng quyết định tạm giữ của họ không được pháp luật điều chỉnh về mặt thời gian.

Theo quy định tại điểm c Điều 81 BLTTHS thì: *“Người chỉ huy tàu bay, tàu biển đã rời sân bay, bến cảng có quyền ra lệnh bắt trong trường hợp khẩn cấp và có quyền ra quyết định tạm giữ theo Khoản 2 Điều 86 BLTTHS”*. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là: Trong trường hợp tàu bay thì có thể kịp thời hạn để giao người bị tạm giữ cho CQĐT, nhưng trong một số trường hợp tàu biển thì khó có thể kịp thời hạn để giao người bị tạm giữ cho CQĐT. Vậy trong trường hợp này thời hạn tạm giữ sẽ được tính như thế nào?

Quy định như Điều 87 BLTTHS 2003 rõ ràng mới chỉ điều chỉnh thời hạn tạm giữ của một trong bốn nhóm người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ chứ chưa bao

quát hết cả bốn nhóm người ra quyết định tạm giữ.

Theo quy định tại Khoản 1 Điều 86 BLTTHS tạm giữ có thể áp dụng đối với người phạm tội tự thú, đầu thú. Người tự thú, đầu thú là người tự nguyện trình diện, khai báo hành vi phạm tội. Họ không phải là người bị bắt. Vậy câu hỏi đặt ra là: thời hạn tạm giữ đối với họ được tính từ thời điểm nào? Điều này cũng chưa được pháp luật quy định. Do vậy cần quy định thời điểm tạm giữ được tính từ khi người bị tạm giữ bị bắt hoặc đầu thú, tự thú và có quyết định tạm giữ đối với họ.

Hai là, thời hạn gia hạn tạm giữ không được quá ba ngày. Vậy câu hỏi đặt ra là từ “ngày” trong cụm từ “ba ngày” được hiểu như thế nào? Có bao gồm cả ngày và đêm là 24 giờ hay chỉ 12 giờ. Điều luật này chưa có quy định rõ, cần có sự quy định rõ ràng hơn. Hiện nay, trong quyết định tạm giữ đối với người bị tạm giữ, cơ quan tố tụng vẫn sử dụng cách tính một ngày thì bằng 24 giờ và thời hạn tạm giữ cũng tính theo giờ.

+ Về thẩm quyền ra hạn tạm giữ

Theo Khoản 2 Điều 87 BLTTHS: Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ nhưng không quá 3 ngày; Trong trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần hai nhưng mỗi lần không được quá 3 ngày... Tuy nhiên quy định này còn chưa cụ thể, dễ làm cho chủ thể tiến hành tố tụng có thể hiểu theo nhiều cách khác nhau, tạo ra cho chủ thể áp dụng một phạm vi khá rộng. Vậy, những trường hợp nào là “cần thiết” trường hợp nào là “đặc biệt”? Điều này hoàn toàn do chủ thể tiến hành tố tụng nhận định và thực hiện. Do vậy, để đảm bảo tính chặt chẽ, đảm bảo được nguyên tắc pháp chế, luật cần nêu rõ: trường hợp cần thiết là những trường hợp nào? Không nên dùng văn bản dưới luật để quy định hoặc hướng dẫn vì dễ tạo ra sự tùy tiện và áp dụng không thống nhất trong việc gia hạn tạm giữ.

Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định tạm giữ, quyết định tạm giữ phải gửi ngay cho VKS. Quyết định tạm giữ có thể được gia hạn hai lần, mỗi lần không quá 3 ngày; quyết định ra hạn tạm giữ phải được gửi cho VKS cùng cấp để phê chuẩn. Tuy nhiên, hiện nay có một số vấn đề đang được đặt ra về lý luận cũng như thực tiễn. Đó là quyết định tạm giữ có cần gửi đến VKS để phê chuẩn hay không? Tại sao quyết định tạm giữ không cần phê chuẩn mà quyết định gia hạn tạm giữ lại cần phê chuẩn. VKS

không phê chuẩn nhưng lại có quyền hủy quyết định tạm giữ của CQĐT trong những trường hợp pháp luật quy định. Đây là mâu thuẫn của BLTTHS từ góc độ lý luận cũng như thực tiễn: quyết định gốc không cần sự phê chuẩn; còn quyết định gia hạn thì lại phải có sự phê chuẩn của VKS cùng cấp. Do đó, đây cũng là một vấn đề cần được nghiên cứu kỹ hơn để có những quy định phù hợp nhất.

- Biện pháp tạm giam

+ Về đối tượng, căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam.

Đối tượng áp dụng biện pháp tạm giam: Quy định tại Khoản 1 Điều 88 BLTTHS 2003 nên bổ sung về đối tượng có thể bị áp dụng biện pháp tạm giam ngoài bị can, bị cáo còn người bị kết án phạt tù, người bị kết án tử hình mà bản án chưa có hiệu lực pháp luật hoặc đang chờ thi hành án; người bị tạm giam để thực hiện việc dẫn độ. Như vậy phù hợp với quy định của Luật thi hành tạm giữ, tạm giam và thể hiện đầy đủ những đối tượng có thể áp dụng biện pháp tạm giam. Đồng thời cũng bổ sung quy định về mục đích áp dụng biện pháp tạm giam. Điểm b Khoản 1 Điều 88 BLTTHS 2003 ngoài mục đích đã thể hiện trong điều luật, việc áp dụng biện pháp tạm giam còn có mục đích nhằm đảm bảo việc thi hành án.

Khoản 2 Điều 88 quy định “...*Người già yếu, người bị bệnh nặng có nơi cư trú rõ ràng thì không tạm giam mà áp dụng biện pháp ngăn chặn khác trừ những trường hợp luật định*”. Nhưng luật lại không có hướng dẫn cũng như giải thích lứa tuổi nào được coi là già yếu, tình trạng như thế nào được coi là bệnh nặng, cơ quan nào, cấp nào có quyền xác nhận tình trạng này? Do vậy tôi kiến nghị nên bổ sung quy định hoặc có hướng dẫn cụ thể vấn đề này vào khoản 2 Điều 88 BLTTHS.

Căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam: cần sửa đổi Khoản 1 Điều 88 BLTTHS về căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam theo hướng tạm giam chỉ có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo, nếu có căn cứ cụ thể khẳng định rằng họ có thể tiếp tục phạm tội, có thể bỏ trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hoặc tiếp tục phạm tội.

Ngoài ra, cũng cần sửa đổi điểm b Khoản 1 Điều 88 BLTTHS theo hướng căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn rõ ràng, minh bạch hơn để tránh lạm dụng trên thực tế. Theo quy định trên thì bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng mà BLHS quy định hình phạt tù trên hai năm và có căn cứ cho rằng người đó có thể trốn

hoặc cản trở điều tra, truy tố, xét xử hoặc có thể tiếp tục phạm tội thì có thể bị tạm giam. Ở đây có hai vấn đề cần lưu ý: 1. Sẽ rất thiếu thống nhất trong xác định tội phạm có thể bị tạm giam; vì không biết nên hiểu hình phạt quy định trên hai năm là như thế nào. Thông thường trong BLHS người làm luật thường lấy mức cao nhất của khung hình phạt được quy định làm căn cứ trong các quy phạm pháp luật khác. Vì vậy, phải chăng cần quy định bị can, bị cáo phạm tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng mà BLHS quy định mức cao nhất của khung hình phạt tù trên hai năm thì mới có thể áp dụng tạm giam; 2. Không nên quy định có căn cứ cho rằng... một cách chung chung và hoàn toàn đánh giá mang tính chủ quan của người áp dụng. Vì điều luật quy định như vậy, nên trên thực tế khi đề nghị VKS phê chuẩn quyết định tạm giam, CQĐT chỉ làm công văn với nhận định mang tính chủ quan là bị can có thể bỏ trốn, phạm tội tiếp hoặc đảm bảo cho hoạt động điều tra mà không kèm theo khẳng định hoặc chứng cứ cụ thể nào.

Như vậy, BLTTHS cần quy định căn cứ áp dụng tạm giam là người có thẩm quyền phải có căn cứ cụ thể khẳng định khả năng thực tế bị can, bị cáo tiếp tục phạm tội, bỏ trốn hoặc cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc thi hành án. Với việc sửa đổi như vậy, quy định của Điều 88 BLTTHS mới phù hợp với Điều 79 BLTTHS, tránh được sự tùy tiện trong áp dụng các biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam, những biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất trong TTHS nước ta.

Về căn cứ áp dụng biện pháp tạm giam đối với người chưa thành niên

Nghiên cứu Điều 12 BLHS và Điều 303 BLTTHS, căn cứ áp dụng tạm giam đối với người chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi phạm tội được quy định tại Khoản 1 Điều 303 BLTTHS không khác gì so với người đã thành niên. Vì vậy cần thu hẹp phạm vi áp dụng các biện pháp ngăn chặn nghiêm khắc này đối với người chưa thành niên phạm tội.

Từ những phân tích trên, chỉ cần quy định hai căn cứ tạm giam bị cáo chưa thành niên từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi trong trường hợp có cơ sở khẳng định rằng bị can, bị cáo: 1. Có thể tiếp tục phạm tội; 2. Có thể trốn. Còn căn cứ về loại tội thì đã là việc đương nhiên theo quy định của pháp luật; căn cứ bị can, bị cáo có thể gây khó khăn cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử thì không cần thiết phải đặt ra với lứa tuổi này.

Hiện nay BLTTHS 2003 không có quy định riêng nào về thời hạn tạm giam đối với người chưa thành niên, điều đó có nghĩa là, thời hạn tạm giam đối với người chưa thành niên cũng giống như thời hạn tạm giam đối với người đã thành niên. Đây là điều bất hợp lý khi các Công ước quốc tế về bảo vệ quyền của người chưa thành niên, thủ tục tư pháp đối với người chưa thành niên đều yêu cầu một thủ tục rút gọn, thân thiện đối với nhóm người cần đến sự quan tâm đặc biệt này.

Điều này đặt ra yêu cầu hoàn thiện các quy định của BLTTHS cũng như các văn bản pháp luật khác theo hướng quy định thời hạn tạm giam đối với người chưa thành niên giảm so với người đã thành niên. Điều này góp phần hạn chế tác động tâm lý, tinh thần cho đối tượng dễ bị tổn thương này và sớm đưa các em về hòa nhập cộng đồng

Về thay đổi, hủy bỏ biện pháp tạm giam

Theo Khoản 6 Điều 120 BLTTHS thì trong khi tạm giam, nếu xét thấy không cần thiết thì CQĐT phải kịp thời đề nghị VKS hủy bỏ việc tạm giam... Căn cứ “xét thấy không cần thiết” để hủy bỏ biện pháp tạm giam là không xác định, hoàn toàn mang tính chủ quan của người áp dụng.

Bổ sung vào Khoản 2 Điều 166, Điều 177 BLTTHS căn cứ áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn. Các điều này chỉ quy định thẩm quyền của VKSND, TAND trong việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn mà không quy định căn cứ của việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ đó. Điều này tạo ra sự tùy tiện trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử. Vì vậy, cần sửa đổi bổ sung các điều luật trên theo hướng: sau khi nhận hồ sơ vụ án, VKSND, TAND có quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn khi có căn cứ được quy định tại các Điều 88, 91, 93 BLTTHS, có trách nhiệm thay đổi hoặc hủy bỏ các biện pháp ngăn chặn đó khi không còn căn cứ áp dụng.

Đồng thời, với những phân tích trên, cần hoàn thiện Điều 94 BLTTHS theo hướng: 1. Khi vụ án bị đình chỉ thì mọi biện pháp ngăn chặn đã áp dụng đều phải được hủy bỏ; 2. Khi thời gian áp dụng biện pháp ngăn chặn đã hết thì biện pháp đó phải được hủy bỏ; 3. CQĐT, VKS, TA phải hủy bỏ biện pháp ngăn chặn hoặc thay thế bằng một biện pháp khác khi không còn căn áp dụng.

3.2. Tăng cường công tác giám sát, giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động tạm giữ, tạm giam

VKS có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho việc bắt, tạm giữ, tạm giam theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo cho chế độ tạm giữ, tạm giam được thực hiện nghiêm chỉnh. Để đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ thì VKS cần phải nâng cao hơn nữa trách nhiệm trong các tác kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam. Kiểm sát chặt chẽ việc phân loại người bị tạm giữ, tạm giam nhằm chống thông cung, trốn, vi phạm kỷ luật và phạm tội mới, hạn chế thấp nhất các trường hợp chết do tự sát. Tăng cường công tác kiểm sát thường xuyên đối với nhà tạm giữ, trại tạm giam, hạn chế thấp nhất tỉ lệ bắt, tạm giữ, tạm giam sau phải trả tự do. Kiểm sát chặt chẽ công tác quản lý và việc thực hiện chế độ đối với người bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật. Nhằm thực hiện nghiêm việc bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ, tạm giam.

Cơ quan nhà nước, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của mặt trận, đại biểu dân cử có quyền giám sát hoạt động của các CQTHTT, người tiến hành tố tụng; giám sát việc giải quyết khiếu nại tố cáo của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Nếu phát hiện có hành vi trái pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thì cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử có quyền yêu cầu, Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận tổ quốc có quyền kiến nghị với cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền phải xem xét, giải quyết và trả lời kiến nghị, yêu cầu đó theo quy định của pháp luật.

Thực hiện tốt công tác kiểm tra định kỳ và đột xuất với các hoạt động áp dụng biện pháp ngăn chặn trong TTHS của các ngành, các lực lượng, các đơn vị có thẩm quyền. Phải coi việc này là một công tác quan trọng trong việc bảo vệ pháp chế XHCN, bảo vệ quyền con người. Thông qua công tác này mà hướng dẫn cho các cơ quan có thẩm quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn thực hiện pháp luật đúng đắn và thống nhất, phát hiện được kịp thời việc làm sai trái trong quá trình áp dụng pháp luật TTHS.

Chú trọng đúng mức đến việc giải quyết các đơn thư khiếu nại tố cáo về sai

phạm của cơ quan, người có thẩm quyền trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn là cần thiết để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân. Phải coi việc tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại tố cáo của công dân về vấn đề này là một trong các biện pháp khắc phục những nhược điểm trong việc bảo đảm quyền công dân; phát hiện được các hành vi vi phạm pháp luật của các cơ quan có thẩm quyền trong việc áp dụng biện pháp ngăn chặn.

Để thực hiện được những nội dung trên cần những giải pháp sau:

- + Cần hoàn thiện các quy định về trách nhiệm hình sự đối với các hành vi xâm phạm quyền con người trong hoạt động tư pháp nói chung, trong xét xử vụ án hình sự nói riêng.

- + Từng bước hoàn thiện pháp luật về bồi thường thiệt hại trong trường hợp oan, sai trong TTTHS.

- + Hoàn thiện chế độ kỷ luật đối với hành vi xâm phạm quyền con người trong TTTHS. Những hành vi của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng xâm phạm quyền con người chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì tùy tính chất, mức độ phải được xử lý kỷ luật một cách hợp lý.

- + Tăng cường công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại tư pháp nhất là khiếu nại giám đốc thẩm, tái thẩm. Do vậy cần kịp thời bổ sung, nâng chất, kiện toàn tổ chức, biên chế đội ngũ cán bộ làm công tác trên.

3.3. Nâng cao nhận thức, trình độ, trách nhiệm của điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán và hội thẩm

Thứ nhất, tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ nhất là kỹ năng tố tụng cho đội ngũ Điều tra viên, Kiểm sát viên, Thẩm phán, Hội thẩm các Tòa án. Những người tiến hành tố tụng phải nhận thức đúng đắn, đầy đủ về các quy định của pháp luật liên quan đến bảo đảm quyền con người;

Thứ hai, tăng cường giáo dục chính trị tư tưởng, chính sách pháp luật, nhất là chính sách nhân đạo của nhà nước đối với người phạm tội, quan điểm bảo đảm quyền con người trong nhà nước pháp quyền XHCN cho cán bộ cơ quan tiến hành tố tụng các cấp;

Thứ ba, cần phải có các quy định của pháp luật về trách nhiệm cá nhân của người ra quyết định tạm giữ, lệnh tạm giam, trong trường hợp vi phạm các quy định

của pháp luật về bắt người, bắt người tùy tiện, oan sai, giam giữ trái pháp luật, từ đó góp phần nâng cao trách nhiệm của các chủ thể có thẩm quyền trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam

Thứ tư, tăng cường hoạt động kiểm sát, giám sát hoạt động tố tụng, hoạt động giám đốc xét xử của TA cấp trên đối với TA cấp dưới nhằm phát hiện các vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xâm phạm đến quyền.

3.4. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho nhà tạm giữ, trại tạm giam để phục vụ cho công tác tạm giữ, tạm giam

Thực tiễn tình hình người bị tạm giữ, tạm giam trong những năm qua vẫn diễn biến phức tạp. Người phạm tội ngày càng manh động, chống đối quyết liệt, dùng những thủ đoạn và phương tiện kỹ thuật để che giấu tội phạm. Trong khi đó cơ sở vật chất phục vụ cho việc tạm giữ, tạm giam ở nhiều địa phương được xây dựng từ lâu, đã xuống cấp hư hỏng, không đáp ứng được yêu cầu quản lý việc giam giữ trong tình hình mới. Nhiều dự án phục vụ công tác tạm giữ, tạm giam chậm được triển khai, vệ sinh môi trường có sở tạm giữ, tạm giam không đảm bảo. Do vậy, cần bổ sung các trang thiết bị kỹ thuật nhằm đảm bảo tốt nhất công tác kiểm tra, quản lý người bị tạm giữ, tạm giam tại các buồng giam giữ trong các nhà tạm giữ, trại tạm giam. Đồng thời cần có kế hoạch và kịp thời triển khai thực hiện việc sửa chữa hoặc xây dựng mới đối với các nhà tạm giữ, trại tạm giam xuống cấp, thường xuyên quá tải.

3.5. Tăng cường công tác hợp tác quốc tế về công tác tạm giữ, tạm giam

Trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay, để bảo vệ hòa bình và an ninh của nhân loại với tư cách là những giá trị xã hội quý báu vốn có chung của loài người, cộng đồng quốc tế phải giải quyết những nhiệm vụ to lớn và rất phức tạp của đấu tranh chống tội phạm. Vấn đề tăng cường hợp tác quốc tế đã trở thành đòi hỏi bức thiết, cần một sự hợp tác chặt chẽ trên cơ sở pháp lý vững chắc, đặt ra đối với tất cả các lĩnh vực tư pháp hình sự nói chung, trong đó có TTHS và bao gồm cả bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam. Chúng ta đã và cần tiếp tục tham gia vào các Điều ước quốc tế, các Hiệp định tương trợ tư pháp song phương và đa phương với những nước có người Việt Nam sinh sống. Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 8 khóa VII của Đảng ta đã chỉ rõ, điều cần thiết là: “Phải tiếp tục củng cố và tăng cường hoạt

động tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với các nước trong thời kỳ mới, phải mở rộng quan hệ quốc tế về tương trợ tư pháp, về phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội”

Tăng cường hơn nữa việc trao đổi tọa đàm, giao lưu giữa nền pháp luật của các nước trên thế giới để trao đổi kinh nghiệm lập pháp về bảo vệ quyền con người khi áp dụng các biện pháp ngăn chặn, tiếp thu những quy định tiên bộ, hợp lý để có những nghiên cứu sửa đổi phù hợp với điều kiện và tình hình thực tiễn tại Việt Nam hiện nay.

Kết luận chương 3

Những vấn đề lý luận được nghiên cứu ở chương 1 về quyền con người và bảo vệ quyền con người, quyền con người trong TTHS và bảo vệ quyền con người trong TTHS, quyền của người bị tạm giữ, tạm giam và cơ chế bảo vệ quyền của họ. Phân tích đánh giá thực trạng bảo vệ quyền con người thông qua việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam ở chương 2 từ đó có thể đưa ra những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của việc bảo vệ quyền con người trong việc áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam.

Để bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam cần thực hiện hệ thống các giải pháp một cách đồng bộ gồm: 1. Hoàn thiện một số quy định của BLTTHS 2003 góp phần bảo vệ quyền con người đối với người bị tạm giữ, tạm giam như: Hoàn thiện một số nguyên tắc cơ bản trong TTHS; Hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị tạm giữ (Điều 48 BLTTHS), bị can (Điều 49 BLTTHS), bị cáo (Điều 50 BLTTHS); Hoàn thiện các quy định về người bào chữa; Hoàn thiện các quy định về biện pháp ngăn chặn tạm giữ, tạm giam.. 2. Tăng cường công tác giám sát, giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động tạm giữ, tạm giam; 3. Nâng cao nhận thức, trình độ, trách nhiệm của điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán và hội thẩm; 4. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho nhà tạm giữ, trại tạm giam để phục vụ cho công tác tạm giữ, tạm giam; 5. Tăng cường công tác hợp tác quốc tế về công tác tạm giữ, tạm giam.

KẾT LUẬN

Bảo vệ quyền con người nói chung, quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam nói riêng trong tố tụng hình sự là một vấn đề rất quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Việc nghiên cứu làm sáng tỏ nội dung các quy định về bảo vệ quyền của người bị tạm giữ, tạm giam trong TTHS Việt Nam và quốc tế, nghiên cứu thực tiễn áp dụng biện pháp tạm giữ, tạm giam, tìm ra những nguyên nhân, bất cập. Đây là cơ sở khoa học và thực tiễn quan trọng cho việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam và có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc tăng cường pháp chế, tôn trọng quyền con người của công dân khi tham gia vào hoạt động TTHS. Quy định quyền con người nói chung, quyền của người bị tạm giữ, tạm giam nói riêng đã là cơ sở pháp lý quan trọng để bảo vệ quyền của họ. Tuy nhiên vấn đề quan trọng hơn là việc bảo đảm cho các quyền đó được thực thi trong cuộc sống.

Thông qua luận văn, người viết đã cố gắng nghiên cứu và đạt được một số kết quả khiêm tốn như sau: Luận văn đã góp phần làm rõ thêm một số vấn đề lý luận về quyền con người và bảo vệ quyền con người từ đó làm rõ được một số nội dung về quyền con người trong TTHS và bảo vệ quyền con người trong TTHS. Luận văn đã phân tích có hệ thống các quy định của BLTTHS Việt Nam năm 2003 về quyền của người bị tạm giữ, tạm giam, từ đó chỉ ra được cơ chế bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam. Nghiên cứu quy định về bảo vệ quyền của người bị tạm giữ, tạm giam trong pháp luật TTHS quốc tế và một số nước trên thế giới.

Trên cơ sở đánh giá thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật về bảo vệ quyền của người bị tạm giữ, tạm giam trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh từ đó nêu lên những kết quả đạt được, những hạn chế còn tồn tại và chỉ ra những nguyên nhân đối với những hạn chế đó. Từ những bất cập và hạn chế còn tồn tại, người viết đã đưa ra những giải pháp góp phần nâng cao hơn nữa việc bảo vệ quyền con người của người bị tạm giữ, tạm giam như sau: 1. Hoàn thiện một số quy định của BLTTHS 2003 góp phần bảo vệ quyền con người đối với người bị tạm giữ, tạm giam như: Hoàn thiện một số nguyên tắc cơ bản trong TTHS; Hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ tố

tụng của người bị tạm giữ (Điều 48 BLTTHS), bị can (Điều 49 BLTTHS), bị cáo (Điều 50 BLTTHS); Hoàn thiện các quy định về người bào chữa; Hoàn thiện các quy định về biện pháp ngăn chặn tạm giữ, tạm giam.. 2. Tăng cường công tác giám sát, giải quyết khiếu nại tố cáo và thanh tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động tạm giữ, tạm giam; 3. Nâng cao nhận thức, trình độ, trách nhiệm của điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán và hội thẩm; 4. Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất cho nhà tạm giữ, trại tạm giam để phục vụ cho công tác tạm giữ, tạm giam; 5. Tăng cường công tác hợp tác quốc tế về công tác tạm giữ, tạm giam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Lan Anh (2014), *Bảo đảm quyền con người trong hiến pháp Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ, Khoa luật - Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội
2. Lê Thanh Bình (2010), *Căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
3. Phạm Thanh Bình (1996), *Tạm giữ, tạm giam trong tố tụng hình sự Việt Nam, thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
4. Bộ Tư pháp – Viện khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, Nxb Tư pháp, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội
5. Bộ công an (2001), *Thông tư số 08/2001/TT-BCA ngày 12/11/2001 hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế về tạm giữ, tạm giam*, Hà Nội
6. Lê Cẩm (2007), *Bảo vệ an ninh quốc gia, an ninh quốc tế và các quyền con người bằng pháp luật hình sự trong giai đoạn xây dựng nhà nước pháp quyền*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
7. Lê Cẩm (2011), *Bảo vệ quyền con người quyền công dân trong pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga*, Chuyên đề 4, Hội thảo khoa học cấp trường, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
8. Nguyễn Ngọc Chí (2007), *Bảo vệ quyền con người bằng pháp luật tố tụng hình sự*, *Tạp chí khoa học ĐHQGHN*, Kinh tế - Luật (23), 64 – 80
9. Nguyễn Ngọc Chí (2011), *Luật tố tụng hình sự Việt Nam với việc bảo vệ quyền con người*, Đề tài nghiên cứu khoa học nhóm B, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
10. Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên) (2014), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
11. Đặng Công Cường (2013), *Vai trò của Tòa án trong việc bảo vệ quyền con người ở Việt Nam hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
12. Chính phủ (1998), *Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 27/11/1998 về quy chế tạm giữ, tạm giam*, Hà Nội.

13. Chính phủ (2002), *Nghị định số 98/2002/ NĐ-CP ngày 27/11/2002 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 27/11/1998 về quy chế tạm giữ, tạm giam*, Hà Nội.

14. Chính phủ (2011), *Nghị định số 09/2011/ NĐ- CP ngày 25/01/2011 về sửa đổi, bổ sung chế độ ăn và khám, chữa bệnh đối với người bị tạm giữ, tạm giam quy định tại Điều 26 và Điều 28 của Quy chế về tạm giữ, tạm giam ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 27/11/1998 về quy chế tạm giữ, tạm giam*, Hà Nội.

15. C.Mác- Ph.Awngghen (1998), *Về quyền con người*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

16. Nguyễn Văn Điệp (1996), *Các biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

17. Nguyễn Văn Điệp (2005), *Các biện pháp ngăn chặn bắt, tạm giữ, tạm giam trong tố tụng hình sự Việt Nam, thực trạng, nguyên nhân và giải pháp*. Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.

18. Đại từ điển Tiếng Việt, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.,1999, tr.464.

19. Đại học Luật Hà Nội (2011), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự*. Nxb Công an nhân dân, Hà Nội

20. Đảng cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08 – NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm trong công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.

21. Đảng cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49 – NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.

22. Đảng cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

23. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

24. Phạm Hồng Hải, “*Mấy ý kiến về vấn đề bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự nước ta*”, *Tạp*

25. Nguyễn Quang Hiền (2008), *Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện khoa học xã hội Việt Nam, Hà Nội.

26. Học viện An ninh nhân dân (2013), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự*. Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
27. Học viện cảnh sát (2013), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự*. Nxb Công an nhân dân, Hà Nội
28. Khoa Luật Đại học Quốc Gia Hà Nội (2011), *Giáo trình lý luận và pháp luật về quyền con người*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
29. Khoa Luật Đại học Quốc Gia Hà Nội (2011), *Giới thiệu các văn kiện quốc tế về quyền con người*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội.
30. Vũ Gia Lâm (2011), *Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị hại trong pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học (11), 29 – 37
31. Hoàng Phê (chủ biên) (2007), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng;
32. Nguyễn Thái Phúc (2006), Nguyên tắc suy đoán vô tội, Hội thảo khoa học cấp bộ: *Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Trường Đại học Luật TP Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh
33. Nguyễn Thái Phúc (2008), *Vấn đề tranh tụng và tăng cường tranh tụng trong tố tụng hình sự theo yêu cầu của cải cách tư pháp*, Nhà nước và pháp luật
34. Nguyễn Thái Phúc (2010), *Bảo đảm quyền con người trong tố tụng hình sự trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam*, VKSNDTC và Ủy ban nhân quyền Australia.
35. Quốc hội (1946), *Hiến pháp*, Hà Nội
36. Quốc hội (1959), *Hiến pháp*, Hà Nội
37. Quốc hội (1980), *Hiến pháp*, Hà Nội
38. Quốc hội (1992), *Hiến pháp*, Hà Nội
39. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội
40. Quốc hội (1999), *Bộ luật hình sự*, Hà Nội
41. Quốc hội (2003), *Bộ luật tố tụng hình sự*, Hà Nội
42. Quốc hội (2014), *Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân*, Hà Nội
43. Quốc hội (2014), *Luật tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội
44. Quốc hội (2015), *Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự*, Hà Nội
45. Quốc hội (2015), *Luật thi hành tạm giữ, tạm giam*, Hà Nội.

46. Hồ Sỹ Sơn (2011), *Bảo vệ quyền con người trong tố tụng hình sự và một số đề xuất về hoàn thiện pháp luật*, Tạp chí luật học (1), 41- 47
47. Hoàng Thị Minh Sơn (2011), *Bảo đảm quyền của người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Tạp chí Luật học (3), 54- 61
48. Ngô Thị Thanh (2013), *Bảo đảm quyền con người trong hoạt động xét xử*, Luận văn thạc sĩ, Khoa luật - Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội
49. Phạm Hồng Thái, Nguyễn thị Thu Hương (2012), *Bảo đảm, bảo vệ quyền con người trong pháp luật hành chính Việt Nam*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Luật học 28 (2012) 1-7
50. Lại Văn Trình (2011), *Bảo đảm quyền con người của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, TP Hồ Chí Minh
51. Lê Minh Tuấn (2008), *Hoàn thiện một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam về biện pháp tạm giam đáp ứng yêu cầu cải cách tư pháp*, Kiểm sát (9), 34-40
52. Nguyễn Văn Tuấn (2010), *Các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên và vấn đề nội luật hóa*, Tạp chí Luật học (5) 40-49
53. Trần Quang Tiệp (2005), *Về tự do cá nhân và biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Võ Khánh Vinh, *Bình luận khoa học Bộ luật TTHS*. Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
55. Võ Khánh Vinh (chủ biên) (2013), *Giáo trình Quyền con người*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
56. Viện khoa học kiểm sát (2007), *Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga năm 2001*, (Tài liệu tham khảo), Hà Nội.
57. Viện khoa học kiểm sát (2007), *Bộ luật tố tụng hình sự Cộng hòa nhân dân Trung Hoa* (Tài liệu tham khảo), Hà Nội.
58. Nancy Holmes (1991), *Human rights and the courts in Canada*”, *Tạp chí law and Government Division*, số 11